

phần 3

---

# Tin Mừng

## 8

## LỜI ĐỨC GIÊSU GIẢNG

Đức Giêsu thi hành sứ mệnh bằng lời giảng và hành động. Lời nói đi đôi với hành động, có khi lời nói giải thích cho hành động và có khi hành động chứng thực cho lời nói. Một câu hỏi cũng đã được nêu lên: Đức Giêsu thật sự đã nói những gì? Đó cũng là câu hỏi do nhóm nghiên cứu *Jesus Seminar* đã tìm hiểu và họ cũng đã đưa ra những kết quả nghiên cứu trong cuốn sách mang tựa đề "*What did Jesus really say?*". Theo nhóm nghiên cứu này 82% những lời Đức Giêsu nói do Tin Mừng mang lại không do Đức Giêsu nói ra. Nhà nghiên cứu Joachim Jérémiás người Đức cho chỉ có 18 lời đến thật sự từ Đức Giêsu<sup>116</sup>. Tác giả Otfried Hofius trong những nghiên cứu gần đây gom lại còn có 9 lời thôi<sup>117</sup>. Chín lời đó gồm những lời như sau:

1. Năm 1905 tìm thấy một trang bị hư hỏng của một cuốn sách nhỏ bằng giấy da cừu được viết cả hai mặt. Trang giấy có 45 dòng chữ nhỏ bằng tiếng Hy Lạp. Cuốn sách nhỏ này được dùng như lá bùa để đeo vào cổ làm xa lánh sự dữ. Trang giấy có trình thuật tranh luận giữa Đức Giêsu và một thủ lãnh tư tế người Pharisêu tên Lêvi. Ông trách móc Đức

<sup>116</sup> Joachim Jérémiás, *Les paroles inconnues de Jésus*, Paris, Cerf, collection *Lectio Divina* numéro 62, 1970.

<sup>117</sup> O. Hofius, *Unbekannte Jesusworte*, dans P. Stuhlmacher (éd.), *Das Evangelium und die Evangelien*, Tubingen, Mohr, 1983, trang 355-382.

Giêsu và các môn đệ không biết quy luật liên quan đến vấn đề đi lại trong sân Đền thờ. Lêvi nói với Đức Giêsu: “*Ai đã cho phép ông đi nơi hành lang thánh này, và thấy những bình thánh mà không thanh tẩy, và ngay cả các môn đệ của ông cũng không chịu rửa chân?*”. Đức Giêsu trả lời ông Lêvi gọi cho thấy cuộc luận chiến chống người Phariseu đọc trong Tin Mừng Máttêu 23. Đức Giêsu nói: “*Đôi với tôi [và các môn đệ tôi] mà ông nói không tắm (thanh tẩy), chúng tôi thanh tẩy trong nước hằng sống đến tận trời. Nhưng khôn cho những kẻ...*”. Đoạn này rất gần với cuộc tranh luận về quy luật trong sạch nơi Tin Mừng Máccô 7, nhưng không dựa vào văn bản nào của Tin Mừng. Theo công thức đó cho biết đến từ một truyền thống thật, và khẳng định Đức Giêsu có một thái độ triệt để về quy luật trong sạch.

2. Trong một bài giảng bằng tiếng Syriaque, có một đoạn như sau: “*Ở trong tình trạng của anh em, anh em sẽ được dẫn đi*”. (Liber graduum, I I I,3).

3. Câu 8 của Tin Mừng Tôma: “*Và Đức Giêsu nói: Con người giống như một người đánh cá khôn ngoan quăng lưới ở biển. Ông kéo lên đây cá, ở giữa đó, người khôn ngoan đó tìm thấy một con cá lớn và thật tốt. Ông bỏ đi tất cả những con cá nhỏ xuống biển và ông lựa chọn con cá lớn. Ai có tai nghe thì nghe*”.

4. Vào đầu thế kỷ thứ III, giáo phụ Clément thành Alexandrie quy chiếu lời Đức Giêsu: “*Hãy xin những điều lớn lao và Thiên Chúa sẽ ban cho anh em những điều nhỏ thêm vào*”. (Stromates, I,24,158).

5. Giữa thế kỷ thứ III, Origène quy chiếu lời dưới đây, và lời này cũng được sáu tác giả Kitô giáo khác nói tới: “*Hãy trở nên những chuyên gia trao đổi*”.

6. Trong tập lục Bezaecó một truyền thống gắn thêm vào văn bản Lc 6,4: *“cùng ngày, Đức Giêsu thấy một người làm việc trong ngày Sabát, ngài nói với ông: “này anh, nếu anh biết điều anh làm, anh hạnh phúc. Nhưng nếu anh không biết, anh bị nguyên rủa và phạm lỗi Lề luật”*.

7. Tin Mừng Tôma, câu 82: *“Đức Giêsu nói: “ ai gần tôi là gần lửa; và ai xa tôi là xa nước trời”*.

8. Thánh Giêrônimô (khoảng năm 400) khẳng định thấy trong Tin Mừng gửi người Hípri (văn bản ngày nay đã mất) những lời sau đây: *“và chỉ luôn luôn vui vẻ khi anh em thấy người anh em trong bác ái”*.

9. Một mảnh của chi thảo Poxý 1224 thuộc một Tin Mừng ngụ thư mang hai lời tương tự như Mt 5,44 và Lc 9,50. Và lời thứ ba không có liên hệ gì với Tin Mừng thư quy có thể là thật: *“Ai đứng xa (ngày hôm nay) ngày mai sẽ gần với anh em”*.

Dựa vào kết quả trên, tác giả Otfried Hofius cho rằng năm lời đầu tiên có thể gắn liền với Tin Mừng thư quy, và bốn lời cuối được coi như lời mới độc lập đến từ Đức Giêsu. Cho dù kết quả mang lại tương đối quá ít, nhưng linh mục Jacques Schlosser cũng đã từng nghiên cứu sâu xa về vấn đề này cho rằng với những lời chúng ta biết được cũng có thể giúp đưa ra những điểm chính yếu sứ điệp của Đức Giêsu<sup>118</sup>:

- Ý nghĩa của Đức Giêsu về Thiên Chúa, sự gần gũi và sự siêu việt của Người.
- Tình yêu của Người dành cho thế giới như vật sáng tạo.

<sup>118</sup> Jacques Schlosser, Qu'est ce que Jésus a vraiment dit? In Le Jésus de l'Histoire, Lumen Vitae 1997, trang 62.

- Sự nhận định về tình trạng được đánh dấu bởi sự căng thẳng giữa việc hoàn thành có thật của lời hứa (triều đại Thiên Chúa đã hiện hữu), và sự hoàn thành còn chờ đợi (triều đại Thiên Chúa sẽ đến).
- Những điều Người nói hay muốn cho biết về vai trò tác nhân của mình.
- Sự gần gũi của Người với người mà Đức Giêsu gọi bằng Cha.
- Những đòi hỏi triệt để Đức Giêsu nói về dân Ítraen (sám hối, trung tín với lề luật Thiên Chúa).
- Những quy luật Người đưa ra cho những người được kêu gọi và chấp nhận trở nên môn đệ của Người (khiêm nhường và phục vụ lẫn nhau).

Đức Giêsu rao giảng trong nhiều cơ hội và dưới những hình thức khác nhau. Đặc biệt Tin Mừng còn mang những thể loại văn chương chính<sup>119</sup>:

### 81. Những lời có tính cách ngôn sứ

Bình thường những ngôn từ đến từ các ngôn sứ Cựu ước diễn đạt ý Thiên Chúa: *“Hỡi đoàn chiên nhỏ bé, đừng sợ, vì Cha anh em đã vui lòng ban Nước của Người cho anh em”* (Lc 12,32).

### 82. Những lời theo truyền thống khôn ngoan

Những câu ngắn gọn súc tích từ túi khôn loài người và giúp người nghe phải suy nghĩ đến một hoàn cảnh: *“Ngôn sứ có bị*

<sup>119</sup> Trong Tân ước có bốn thể văn chính: “Tin Mừng”; “Công vụ”; “Thư” và “Khải huyền”

rẻ rúng, thì cũng chỉ là ở chính quê hương mình, hay giữa đám bà con thân thuộc, và trong gia đình mình mà thôi” (Mc 6,4).

### 83. Những lời thuộc Lễ luật

Luật Ngũ thư hay luật truyền thống Rabbi: *“Ai rẫy vợ mình mà cưới vợ khác là phạm tội ngoại tình đối với vợ mình, và ai bỏ chồng để lấy chồng khác, thì cũng phạm tội ngoại tình”* (Mc 10,11-12).

### 84. Dụ Ngôn, ám dụ hay mashal

Ba thể loại gần giống nhau nhưng mang sắc thái riêng biệt. Từ *“dụ ngôn”* dịch ra từ tiếng Hípri *“mashal”* mang ý nghĩa rất uyển chuyển. *“Mashal”* có thể là một câu ca dao do kinh nghiệm đời sống thường nhật trong dân gian lâu đời tạo ra: *“Dữ từ kẻ dữ xuất ra nên tôi không hại đến Người”* (1Sm 24,14). Ngoài ra *“mashal”* còn là lối chuyển nghĩa giải thích những sự kiện như lời nhắn nhủ của Đức Khôn ngoan (Cn 9,16); *“mashal”* cũng có thể là một trình thuật như lời vua Ítraen Yôas đối đáp vua Giudê Amasias. Khi ông này tuyên đấu với Yôas, vua Ítraen sai người đến nói: *“Cà cuốc trên rặng Liban sai sứ đến với bá hương trên rặng Liban mà rằng...”* (2V 14,9t).

Tóm lại, *“mashal”* là loại văn thuần túy Đông phương được dùng diễn tả hơn lý luận. Tin Mừng nhất lãm dùng từ *“parabolè”*, tiếng Hy Lạp dịch từ *“mashal”*, còn Tin Mừng Gioan lại dùng từ *“paroimia”*. Cả hai từ mang một nghĩa và nêu rõ lối văn so sánh. Dụ ngôn cũng có thể là ám dụ, một lối văn nói bóng gió, giá đó chém đây; một câu chuyện mang nhiều hình ảnh được xếp đặt kề nhau. Trong Tin Mừng cũng có những câu chuyện kết hợp dụ ngôn và ám

dụ. Thí dụ dụ ngôn người gieo giống, đoạn mô tả người đi gieo (Mc 4,39; Mt 13,18-23; Lc 8,58) mang tính chất dụ ngôn, và phần giải thích thuộc thể văn ám dụ (Mc 4,13-20; Mt 13,18-23; Lc 8,11-15).

Bình thường ám dụ là một trình thuật tưởng tượng hay có hình tượng đầy ẩn dụ. Những nhân vật, những vật và hành động trong trình thuật giữ chỗ những nhân vật, những vật và hành động được các thánh giả biết tới (Mt 13,24-30).

Tóm lại dụ ngôn là câu chuyện hình tượng hóa lời Đức Giêsu giảng dạy. Đặc tính những câu chuyện được trình bày bằng hình ảnh thường thấy trong đời sống hằng ngày, giúp người nghe thấu nhận các ý thâm sâu. Phương pháp giáo dục dùng lối so sánh, kích thích tò mò người nghe (Mc 13,28-29)<sup>120</sup>.

### 85. Những ngôn từ ở ngôi thứ nhất (ichworter)

Đức Giêsu rao giảng Nước Trời đến và hiện diện. Qua đó cho thấy vai trò của Người trong biến cố Nước Trời. Vì thế, Đức Giêsu như nhân vật chính giải thích sứ mạng của mình như: *“Quả vậy, Ta đến để gây chia rẽ giữa người ta với cha mình...”* (Mt 10,35). Những ngôn từ ở ngôi thứ nhất thường được coi như những lời chính Đức Giêsu đã thật sự nói ra.

<sup>120</sup> Dụ ngôn không phải thể văn riêng biệt của Tin mừng, vì thể loại văn này cũng tìm thấy trong nhiều tôn giáo khác. Môi trường Do Thái dùng rất nhiều dụ ngôn, và thấy rõ hơn khi đọc Cựu ước. Trường phái rabbi cũng dùng dụ ngôn nhưng họ hướng dụ ngôn để làm cho dân hiểu Lễ Luật nhất là những đoạn văn khó và tối nghĩa. Dụ ngôn Tin Mừng đi theo một hướng hoàn toàn khác, vì diễn đạt được thời Đức Giêsu với hình ảnh cuộc sống ở Giuđê và Galilê. Dụ ngôn Tin Mừng cho thấy hình ảnh Đức Giêsu, một con người gần gũi với thực tại, bám rễ sâu vào môi trường văn hóa, và tôn giáo Do Thái.

Trong Tin Mừng thấy được thể văn này như sau:

◆ Khi Đức Giêsu chú giải Lễ luật, nhất là trong những lời Người nói trong Bài giảng trên núi: *“anh em nghe rằng... nhưng, tôi nói với anh em”*. Đức Giêsu nói như người có uy quyền ngang hàng với Lễ luật (Torah).

◆ Khi Đức Giêsu nói nhân danh Thiên Chúa với công thức: *“amen, tôi nói với anh em...”*. Đôi khi trong Tin Mừng Gioan còn nhấn mạnh hai lần từ *“amen, amen...”*. Điều này gọi nhớ những lời các ngôn sứ Cựu ước thường dùng tới để cho biết những lời các ông nói được quyền hành của Thiên Chúa để nói với dân chúng.

◆ Trong nhiều đoạn Tin Mừng Đức Giêsu nói đến sứ điệp Thiên Chúa trao cho Người. Khi Người liên lạc với những người thu thuế và kẻ tội lỗi cũng bị chỉ trích, và Người đã nói như trong Mc 2,17: *“người khoẻ mạnh không cần thầy thuốc, người đau ốm mới cần. Tôi không đến để kêu gọi người công chính, mà để kêu gọi người tội lỗi”*.

◆ Trong Tin Mừng cũng có những lời Đức Giêsu nói nhưng khó hiểu ngay đối với người nghe như trong Lc 12,49-50: *“Thầy đã đến ném lửa vào mặt đất, và Thầy những ước mong phải chi lửa ấy đã bùng lên. Thầy còn một phép rửa phải chịu, và lòng Thầy khắc khoải biết bao cho đến khi việc này hoàn tất”*. Câu văn nằm trong một đoạn văn riêng của Luca. Hai hình ảnh về lửa và phép rửa cần phải hiểu ra sao? Trong Cựu ước, lửa thường biểu trưng sự phán xét của Thiên Chúa (St 19,24; Is 66,15-16; Ge 1,19-20; Am 7,4). Ở đây Đức Giêsu phác họa sự vụ như loan báo và viễn tượng cho sự phán xét. Điều đó sẽ thể hiện trên thập giá mà Thiên Chúa làm nổi bật lên với sự cứu độ những tín hữu lên án Satan và những công trình của



nó dưới trần thế. Còn phép rửa không có ý nói đến phép rửa tội của người Kitô hữu. Ý nghĩa đầu tiên của từ “phép rửa” qui chiếu về sự chìm xuống được coi như nguy hiểm. Theo chiều hướng đó phải hiểu lời Đức Giêsu nói với các môn đệ khi họ giành nhau ưu tiên trong nước trời, Đức Giêsu trả lời: “...các anh không biết các anh xin gì. Các anh có uống nổi chén Thầy sắp uống, hay chịu được phép rửa Thầy sắp chịu không?” (Mc 10,38). Trong truyền thống Thánh Kinh, chén biểu trưng cho sự thử thách và đau khổ. Vì thế trong vườn Gethsemani Đức Giêsu cầu xin tránh được chén thử thách đưa đến cái chết đang chờ đợi Người.

### 86. Thể loại kiểu mẫu

Là bản văn ngắn và tự nó mang tính nhất quán. Thể văn giúp cho việc thuyết giáo, như Mc 2,1-12; 3,16. Thể loại kiểu mẫu có đặc tính như sau:

- Trình bày một trình thuật cân đối.
- Trình thuật đơn giản và ngắn gọn. Chú ý đến lời nhiều hơn những sự kiện.
- Văn phong xây dựng và cảm hóa.
- Điểm nhấn của trình thuật ở lời của Đức Giêsu.
- Điểm cuối của trình thuật giúp cho việc rao giảng.

### 87. Thể loại phép lạ

Trước đây, các phép lạ trong Tin Mừng đều bị xếp vào loại huyền thoại, nhưng ngày nay các sử gia đã đặt lại vấn đề. Trong thời Cổ đại truyền thống Do Thái hay dân ngoại cũng có những trình thuật về phép lạ, và những trình thuật phép lạ kết nên một dữ liệu văn hóa thích nghi theo thể giới

thời bấy giờ. Thể loại phép lạ gồm năm điểm: 1) trình bày, đưa ra hoàn cảnh để sửa soạn những điều kế tiếp; 2) một lời xin dưới nhiều hình thức khác nhau; 3) một lời hay một cử chỉ; 4) chữa lành; 5) phản ứng của người được phép lạ hay của đám đông.

Trong Tin Mừng, Đức Giêsu cũng hoàn thành những hành động cứu chữa về thể lý và tâm lý như trường hợp các trình thuật trừ quỷ trong Nhất lãm nhưng không thấy Tin Mừng Gioan nói tới. Ngoài ra cũng có một số trình thuật phép lạ khác rất bí hiểm, nhưng được soi sáng theo ánh sáng của sự Phục sinh như việc Đức Giêsu đi trên nước, Đức Giêsu làm cho sóng gió lặng im, và làm phép bánh hoá ra nhiều...

### 88. Thể loại thương khó

Dưới hình thức hiện tại, những trình thuật Tin Mừng về sự Thương khó là những văn bản được soạn thảo khoảng từ năm 70-100, vì thế đây không là những chứng từ xưa cổ nhất về vụ án của Đức Giêsu. Thế nhưng Tin Mừng khá rõ ràng cho biết vụ án nơi người Do Thái và nơi người La Mã, sự thương khó và cái chết của Đức Giêsu. Tất cả biến cố trên được kể lại khá tuần tự và khá dài, có thể coi như 1/5 hoặc 1/4 của trình thuật Tin Mừng. Vì thế thể loại thương khó mang vai trò quan trọng trên bình diện ý nghĩa của các biến cố dưới ánh nhìn đức tin của những người tin mang lại chứng từ này.

89. *Những lời nói cho các môn đệ* là những lời mà nội dung nhằm giải thích cách cư xử hay thân phận người môn đệ (Mt 8,21-22).

**810. Những tập hợp lời nói** là những bài biên soạn gom lại những lời thuộc thể loại khác nhau (Mt 5-7; Lc 6,20-49).

**811. Tranh luận.** Trình thuật đưa ra một nhân vật chính và những kẻ thù địch (Mc 12,28-34; 7,1-23; 10,2-12). Trong Tân ước, những cuộc tranh luận mượn theo sơ đồ các cuộc tranh luận trong truyền thống Rabbi:

- Câu hỏi của đối phương.
- Câu hỏi của Đức Giêsu và câu trả lời dưới hình thức câu hỏi.
- Câu trả lời của đối phương.
- Gửi trả lại những câu trả lời.

**812. Trình thuật lịch sử** kể những gì đã xảy ra cho một nhân vật hay một nhóm (Mc 6,17-29). Thể loại trình thuật này tự nó đủ cho mình.

**813. Tập hợp những trình thuật** là những đơn vị văn chương hiện diện độc lập với truyền thống Nhất lãm (Mc 10,1-45).

Đó là hình thức, nhưng ai nghe lời Người giảng? Tin Mừng nhận xét thấy có hai nhóm tiêu biểu: môn đệ, dân chúng và những người chống đối.

## Nhóm môn đệ

Như đã nói ở phần trên, từ “*môn đệ*”<sup>121</sup> trong Tin Mừng được áp dụng cho nhiều nhóm khác nhau. Trước hết, trong

<sup>121</sup> Từ “*môn đệ*” (*mathetes*, số nhiều *mathetai*) xuất hiện rất nhiều lần trong bốn cuốn Tin Mừng: 72 lần trong Mátthêu; 46 lần trong Máccô; 37 lần trong Luca và 78 lần trong Gioan. Trong sách Công vụ tông đồ có 28 lần, nhưng không có lần nào qui chiếu vào các môn đệ khi Đức Giêsu

Tin Mừng có trình thuật Đức Giêsu gọi những môn đệ đầu tiên. Máccô và Máttêu<sup>122</sup> đều giống nhau ở điểm này. Đức Giêsu chịu phép rửa bởi ông Gioan Tẩy Giả, Người chịu cám dỗ trong sa mạc xong bắt đầu đi rao giảng và kêu gọi những môn đệ đầu tiên gồm: Simon, Anrê và hai người con ông Zébédée (Đêbêđê) là Giacôbê và Gioan. Nhóm môn đệ đầu tiên gốc miền Galilê. Họ đến từ miền ven biển hồ, gần thành Capharnaum. Đây cũng là nơi cư ngụ của ông Phêrô (Mc 1,21.29).

### Nhóm Mười hai<sup>123</sup>

Sau đó Đức Giêsu thiết lập Nhóm Mười hai được Tin Mừng Nhất Lãm (Mc 3,16-19; Mt 10,2-4; Lc 6,14-16) và sách

---

thi hành sứ vụ. Ngoài ra từ này không xuất hiện trong các sách Tân ước còn lại. Trong Tin Mừng, ngoài một vài trường hợp từ này được dùng chỉ định các môn đệ của nhóm Phariseu, của ông Gioan Tẩy Giả, của ông Môsê; còn lại hầu hết được dùng áp dụng cho môn đệ Đức Giêsu. Chính vì thế ngày hôm nay không có một ai đặt lại vấn đề là Đức Giêsu có môn đệ hay không, vì đó là một điều hiển nhiên.

<sup>122</sup> Tin Mừng Luca có sự khác biệt với Máccô và Máttêu. Sau khi Đức Giêsu chịu phép rửa, Luca đưa ra bảng gia phả của Người. Tiếp đến Đức Giêsu chịu cám dỗ và rao giảng tại vùng Nazareth. Kế đến là mẹ cá lùc và ông Simon, Giacôbê và Gioan nhận được lời gọi trở nên đánh cá người. Tin Mừng Gioan còn nhiều khác biệt hơn. Trước hết hai môn đệ của ông Gioan lựa chọn theo Đức Giêsu. Một trong hai người là ông Anrê giới thiệu ông Simon cho Đức Giêsu, và Người đổi tên ông Simon là Kephas thành Phêrô. Tiếp theo Đức Giêsu gọi ông Philíp-phê và ông Nathanaen. Trước sự khác biệt giữa các tác giả cho biết Giáo hội sơ khai giữ nhiều văn bản khác nhau về việc Đức Giêsu gọi mời các môn đệ; nhưng trong đó mọi người đều đồng ý ông Phêrô được gọi đầu tiên và giữ vai trò quan trọng.

<sup>123</sup> Tin Mừng Máccô và Gioan chỉ gọi là “Nhóm Mười Hai” (Mc 6,7; Ga 6,67) và không bao giờ gọi “Mười hai môn đệ” hay “Mười hai tông đồ”; và chỉ có Tin Mừng Máttêu đôi khi thấy dùng từ “Mười hai môn đệ” (10,1; 11,1).

Công vụ tông đồ (1,13) ghi lại với danh sách: Phêrô, Giacôbê, Gioan, Anrê, Philipphê, Barthélémy, Mátthêu, Tôma, Giacôbê con ông Anphê, Thaddée, Simon người Xêlotê và Giuđa (Mc 3,13t)<sup>124</sup>. Trong Tin Mừng Mátthêu có hơi khác: tác giả ghi ông Phêrô luôn luôn đứng “*thứ nhất*”, và ông Mátthêu được gọi là người thu thuế, vì thế được đồng hóa với người được Đức Giêsu kêu gọi mang tên Lêvi. Tin Mừng Luca còn thêm Đức Giêsu gọi Mười hai môn đệ là tông đồ, tức là những người được sai đi. Trong Công vụ các tông đồ 1,13 ông Thaddée được thay bằng ông Giuđa, con ông Giacôbê.

Với những dị biệt ghi trên cho biết lúc ban đầu Nhóm Mười hai không phải là một nhóm được thống nhất một lần mà thôi. Ngoài Nhóm Mười hai, Lc 10,1 còn cho biết Đức Giêsu chỉ định 72 môn đệ khác và gửi họ từng nhóm hai người đến các làng và những nơi mà Người sẽ đi đến. Có một vài thủ bản ghi là 70 môn đệ. Điều này rõ ràng qui chiếu theo sách Sáng thế 10 nói đến 70 dân tộc trên trái đất có ý sự vụ Đức Giêsu trao phó cho họ được trải dài khắp thế giới.

## Nhóm Mười hai: họ là ai?<sup>125</sup>

**1. Phêrô:** gốc người Do Thái Palestine mang tên Hy Lạp là Simon (Hípri: Sim’ôn) là một người đánh cá có vợ và gia đình ở một ngôi nhà tại thành Capharnaum. Đây là một thành phố Do Thái ở phía tây bắc biển hồ Galilê. Vào khoảng

<sup>124</sup> Ông Phêrô đứng đầu nhóm thứ nhất gồm 4 người với Gioan và Giacôbê con ông Dêbêđê, và ông Anrê. Ông Philipphê đứng đầu nhóm thứ hai với các ông Barthélémy, Mátthêu và Thomas; và ông Giacôbê con ông Anphê đứng đầu nhóm thứ ba với ông Thaddée, ông Simon người Canaan (nhóm Xêlotê) và ông Giuđa Ítcariốt luôn luôn đứng cuối số.

<sup>125</sup> Đoạn này dựa theo John P.Meier, *Un certain juif Jésus, les données de l’Histoire*, tome III, Lectio Divina, Cerf, 2005.

năm 28-29, ông được Đức Giêsu kêu trở thành môn đệ. Lời mời gọi được viết lại ba cách khác nhau: Mc 1,16-20 lúc đó ông Simon đang làm việc bình thường ở biển hồ Galilê và ông được kêu gọi cùng với người anh em Anrê và hai ông Giacôbê và Gioan; Theo Lc 5,1-11, sau cuộc đánh cá huyền diệu ở biển hồ Galilê, ông Simon được gọi cùng hai người bạn đánh cá là ông Giacôbê và ông Gioan; Theo Gioan 1,35-42, ông Anrê và ông Philipphê là đệ tử của ông Gioan Tẩy Giả và được gửi đến Đức Giêsu gần dòng sông Giođan, và sau đó ông Anrê dẫn ông Simon đến gặp Đức Giêsu.

Bốn cuốn Tin Mừng đều coi ông Phêrô là phát ngôn viên hay người đứng đầu Nhóm Mười hai, và ông được đổi tên Simon ra thành "*Kephas*" (Phêrô). Ông có mặt trong bữa Tiệc Ly và lúc Đức Giêsu bị bắt ở vườn Gethsemani. Ông theo chân Đức Giêsu đến nơi các thượng Tế và Hội đồng Công tọa hội họp và quyết định đưa Đức Giêsu qua cho quan tổng trấn Philatô. Ông đã chối không là môn đệ của Đức Giêsu và lẩn trốn. Sau khi Đức Giêsu bị đóng đinh, ông Phêrô khẳng định Đức Giêsu Sống lại đã hiện ra cho ông (1Cr 15,5; Lc 24,34). Ông Phêrô trở nên nhân vật qui chiếu cho các môn đệ và là thủ lãnh Giáo hội ở Giêrusalem trong thời gian đầu (Gl 1,18; 2,7-9; Cv 1-12). Ông bị bắt một vài lần, sau đó rời Giêrusalem đi truyền giáo ngoài xứ Palestine như ở Antioche (Gl 2,11-14), Côrintô (1Cr 1,12; 3,22). Ông tử vì đạo (Ga 21,18-19), và theo truyền thống như thư 1 Clément (5,4) cho biết ông bị xử tại Rôma trên đồi Vatican.

**2. Giacôbê:** Máccô cho biết ông Giacôbê và ông Gioan là hai anh em, con của ông Đêbêđê. Trong Tin Mừng khi nói đến ông Giacôbê luôn luôn có kèm theo ông Gioan. Ông bị

tử đạo dưới thời Hoàng đế Hêrôđê Agrippa khoảng năm 44 công nguyên (Cv 12,1-2). Cái chết của ông hoàn thành lời sấm ngôn của Đức Giêsu nói trong Mc 10,39. Vì thế ông được coi như người đầu tiên trong Nhóm Mười Hai chết vì đức tin, và cuộc tử đạo của ông được Tân ước kể lại, cho dù Tin Mừng Ga 21,18-19 có thể nói một cách gián tiếp cuộc tử đạo của thánh Phêrô. Vì thế ngoài ông Phêrô và ông Giacôbê không có bằng chứng nào chắc chắn cho biết các môn đệ trong Nhóm Mười Hai tử vì đạo. Truyền thống Giáo hội sau này gọi ông Giacôbê là Giacôbê “Cá”, để phân biệt với các nhân vật khác mang cùng tên Giacôbê trong Tân ước như trường hợp ông “Giacôbê thứ” được nêu lên trong Mc 15,40. Đến thế kỷ thứ VI và thứ VII, truyền thuyết còn cho ông có đi truyền giáo bên Tây Ban Nha.

**3. Gioan:** Truyền thống Giáo hội trước đây thường lẫn lộn về nhân vật Gioan con ông Dêbêđê. Các nhà chú giải Tân ước hôm nay phân biệt có năm người khác nhau mà truyền thống lẫn lộn về ông Gioan con của ông Dêbêđê. Năm nhân vật đó như sau: (1) Gioan con ông Dêbêđê, (2) nhân vật được gọi “*người môn đệ Đức Giêsu thương mến*” trong Tin Mừng Gioan, (3) tác giả Tin Mừng thứ bốn, (4) tác giả ba lá thư mang tên Gioan và (5) tác giả viết cuốn Khải huyền cũng mang tên Gioan.

Sau biến cố Phục sinh, ông Gioan ở lại Giêrusalem với Nhóm Mười Hai trong thời gian đầu của Giáo hội (Cv 1,13). Ông ở bên cạnh ông Phêrô ở Giêrusalem và ở Samarie (Cv 3,1.3-4.11; 4,13.19; 8,14-17). Cùng với ông Giacôbê (người anh em của Chúa) và ông Phêrô, ông Gioan được coi như một trong người lãnh đạo (cột trụ) của cộng đoàn ở Giêrusalem,

nhất là trong giai đoạn có Công đồng ở Giêrusalem vào năm 49 công nguyên (Gl 2,9).

**4. Anrê:** Bình thường trong Tin Mừng ít thấy ông Anrê đi theo ông Phêrô dù hai ông là anh em với nhau. Trong Mc 1,16-18 // Mt 4,18-20, Đức Giêsu cùng kêu gọi ông Phêrô và ông Anrê để trở thành những thợ “đánh cá người”. Trong Tin Mừng Luca về mẻ cá huyền diệu (5,1-11) chỉ thấy Đức Giêsu gọi ông Phêrô, Giacôbê và Gioan nhưng không thấy nói tới ông Anrê; và cũng chỉ thấy Máccô trong trình thuật chữa bệnh cho bà nhạc gia Phêrô mới lại thấy nói tới ông Anrê cùng với hai ông Giacôbê và Gioan. Ngoài danh sách Mười hai môn đệ, không còn thấy ông Anrê xuất hiện trong sứ vụ công cộng, nhưng sau đó Máccô lại một lần nữa nói tới ông Anrê nơi chương 13 cùng ông Phêrô và hai ông Giacôbê với Gioan. Đó là nơi đầu bài diễn từ thời cánh chung.

Trong sách Công vụ tông đồ vào buổi ban đầu của Giáo hội tiên khởi, ông Phêrô và ông Gioan giữ vai trò quan trọng và sau đó sách còn nói đến việc tử đạo của ông Giacôbê nơi 12,12. Ngược lại ông Anrê hoàn toàn biến mất sau khi tên ông được nhắc lại trong Nhóm Mười Một (Cv 1,13).

**5. Philipphê:** Trong Tin Mừng Nhất lãm và trong Công vụ tông đồ có nhắc tới ông Philipphê trong danh sách Nhóm Mười Hai. Trong Tin Mừng Gioan, ông là một trong các môn đệ hàng đầu thường xuất hiện với ông Anrê. Ông là bạn đồng hành vô danh với Anrê trong đoạn văn ông Gioan Tẩy Giả chỉ Đức Giêsu cho hai người môn đệ của mình (Ga 1,35-40.43-44). Vì thế Philipphê và Anrê trước hết là hai môn đệ của Gioan Tẩy Giả và sau đó mới theo Đức Giêsu. Philipphê quê ở Bethsaide “*thành phố của hai ông Anrê và Phêrô*” (1,44), nên ông là bạn đồng hành với Anrê cũng không là điều ngạc



nhiên. Trong trình thuật hóa bánh ra nhiều theo Tin Mừng Gioan, cả hai ông đều giữ vai trò quan trọng (6,6-9). Trong Nhóm Mười Hai hai ông cũng khác biệt với anh em khác vì hai người đều mang tên Hy Lạp chứ không phải Hípri hay Aram. Điều này giải thích tại sao những khách hành hương người Hy Lạp lên Giêrusalem vào dịp lễ Vượt Qua mớ nổi với ông Philipphê để xin gặp Đức Giêsu, và ông đã kéo theo ông Anrê đi gặp Đức Giêsu (10,20-22). Trong bữa Tiệc Ly, ông Philipphê nói với Đức Giêsu (14,8): “*Lạy Chúa, xin chỉ cho chúng con Cha và như thế là đủ rồi*”.

Trong Tin Mừng Gioan, Philipphê xuất hiện nơi những điểm quan trọng của sứ vụ công khai của Đức Giêsu. Ông và Anrê xuất hiện nơi chương 1, nơi chương 6 và chương 12 của sứ vụ công khai. Ngoài ra chúng ta không biết ông Philipphê làm gì và hoạt động ra sao trong Giáo hội tiên khởi. Vào thế kỷ thứ II, ông Papias đã nhầm lẫn giữa ông Philipphê trong Nhóm Mười Hai với nhân vật Philipphê trong sách Công vụ tông đồ (6,5; 8,4-13.26-40; 21,8-9). Ông này là một trong bảy vị thủ lãnh của những Kitô hữu gốc Hy Lạp.

**6. Barthélémy:** tên ông được nêu lên trong bốn bảng nói tới Nhóm Mười Hai nhưng không còn thấy xuất hiện nào trong Tân ước. Tên gốc Aram có thể là “*Bar Talmai*” (con của Tolmi) hay “*con của Tholomé*”. Từ thế kỷ thứ IX, truyền thống Giáo hội cho ông Barthélémy là ông Nathanaen được nói tới trong Tin Mừng Gioan (1,45-51; 21,2). Sử gia Eusèbe ở thế kỷ thứ IV trong bộ “*lịch sử Giáo hội*” kể lại một truyền thuyết. Theo đó, ông Barthélémy đi rao giảng ở Ấn Độ, và ông đã để lại một bản Tin Mừng Mátthêu bằng tiếng Aram được viết lại.

**7. Mátthêu:** Hai tác giả Máccô và Luca phân biệt rõ ràng giữa ông Lêvi, người thu thuế được Đức Giêsu gọi làm môn đệ (Mc 2,14 // Lc 5,27) với ông Mátthêu xuất hiện trong danh sách Nhóm Mười Hai. Ngược lại Tin Mừng Mátthêu đã đồng hóa hai nhân vật này. Tác giả đã thay tên Lêvi thành Mátthêu trong trình thuật Đức Giêsu gọi người thu thuế (9,9), cũng như thêm sau tên ông Mátthêu trong danh sách Nhóm Mười Hai là *“người thu thuế”* (10,3). Theo các nhà chú giải việc này đến từ người biên soạn Tin Mừng vào khoảng cuối thế kỷ thứ I, nhưng không rõ lý do tại sao ông lại thay đổi như thế.

**8. Tôma:** Trong Tin Mừng Nhất lãm chỉ thấy nói đến Tôma trong danh sách Nhóm Mười Hai, nhưng theo Tin Mừng Gioan Tôma được trình bày khá đầy đủ hơn. Tác giả chỉ nói đến ông vào cuối sứ vụ công khai của Đức Giêsu, và trước trình thuật nói về việc ông Ladarô được sống lại. Đức Giêsu vừa loan báo nguy hiểm mà Người và các môn đệ sẽ gặp khi trở về Giuđê. Ông Tôma đáp lại lời Thầy với cung giọng khá mỉa mai: *“Cả chúng ta nữa, chúng ta hãy đi để cùng chết với Thầy”* (11,16). Sau đó chỉ tìm thấy lại Tôma trong trình thuật Tiệc Ly. Trong bữa tiệc Đức Giêsu khẳng định các môn đệ biết rõ con đường nào mà Người dẫn thân. Ông Tôma phản kháng: *“Lạy Chúa, chúng con không biết Chúa đi đâu, làm sao biết được đường”* (14,5). Qua câu hỏi của Tôma nêu lên, Đức Giêsu mặc khải: *“Chính Thầy là con đường, là sự thật và là sự sống”* (14,6). Sau trình thuật này, chỉ thấy lại ông Tôma trong trình thuật nói lên sự nghi ngờ của ông. Tôma vắng mặt khi lần đầu Đức Giêsu Phục sinh hiện ra cho các môn đệ, và ông muốn được thấy chứng cứ của việc Phục sinh. Khi Đức Giêsu hiện ra lần thứ hai cho các môn đệ

và cho Tôma thấy dấu đanh, ông tuyên xưng lòng tin: “*Lạy Chúa con, lạy Thiên Chúa con*” (20,28). Cuối cùng Tôma còn được nhắc tới lần chót nơi Ga 21,2.

Các nhà chú giải đọc qua những đoạn văn có nói về Tôma như nêu trên đều cho những đoạn văn được tác giả Gioan biên soạn mang giá trị thần học. Điều có giá trị lịch sử lại nằm nơi tên của ông: “Tôma”. Trong Tin Mừng Gioan, có tất cả ba lần (11,16; 20,24; 21,2) tác giả dịch từ Hípri “*te’ôm*”, và từ Aram “*Te’ôma*” ra tiếng Hy Lạp “*didymos*” có nghĩa “sinh đôi” về Tôma. Vào thế kỷ đầu công nguyên hai từ Hípri và Aram nói trên là những tên chung chung chứ không phải tên gọi của một người. Ngược lại từ Hy Lạp “*didymos*” được dùng như tên gọi. Vì thế đôi khi thấy có một số bản văn ghi “*Didyme Tôma*”, và Tôma trở nên tên thứ hai hay biệt danh của một người mà chúng ta không biết được tên thật. Ngoài ra dù gọi Tôma *didymos*, nhưng tác giả Gioan cũng không cho biết người anh em sinh đôi của Tôma. Nhân vật Tôma được những nhóm Ngộ Đạo tôn kính một cách đặc biệt. Họ đồng hóa ông Tôma với ông Giuđa, và khẳng định ông là người anh em sinh đôi với Đức Giêsu. Nhóm Ngộ Đạo đã viết nhiều sách liên quan đến ông Tôma, nhưng những dữ liệu trên không có tính cách lịch sử.

**9. Giacôbê con ông Anphê:** Trong danh sách Nhóm Mười Hai, Giacôbê con ông Anphê luôn luôn đứng đầu của nhóm bốn tên cuối cùng. Đó là những gì có thể biết về ông Giacôbê, vì thế đã có nhiều người đồng hóa ông với các nhân vật tên mang tên Giacôbê trong Tân ước. Tên “Giacôbê” được dịch ra từ “Giacóp”, và trong Tân ước đã có nhiều người mang tên này. Giáo hội thường đồng hóa ông với nhân vật “Giacôbê nhỏ” hay “Giacôbê Thứ” (*tu*

mikrou) như thấy ghi nơi Mc 15,40. Một số tác giả cũng cho rằng có thể Giacôbê con ông Anphê là người anh em với ông Lêvi cũng là con ông Anphê (Mc 2,14).

**10. Thaddée hay Giuđa con ông Giacôbê:** nhân vật này cũng ít được biết tới, và chỉ thấy xuất hiện trong danh sách Nhóm Mười Hai theo Lc 6,16; Cv 1,13. Chúng ta cũng không biết ông Giacôbê bố của ông Giuđa này là ai. Có tác giả đã đồng hóa nhân vật Giuđa con ông Giacôbê với ông Giuđa đã đặt một câu hỏi với Đức Giêsu trong bữa Tiệc Ly (Ga 14,22). Theo Luca và Công vụ, vì Giuđa con ông Giacôbê giữ chỗ đứng của ông Thaddée vì thế truyền thống Kitô giáo thường nói đến nhân vật Giuđa Thaddée. Ngoài ra cũng có tác giả đồng hóa ông với ông Tôma, và truyền thống sau này vẫn coi ngài như một vị thánh.

**11. Simon người Xêlôtê:** Simon người Cananêen chỉ thấy xuất hiện trong danh sách Nhóm Mười Hai. Điều biết về ông đến từ chỉ phẩm chất nói về ông: "*ho kananaios*" thường được dịch ra thành "Cananêen" trong Mc 3,18 // Mt 10,4; và cũng thường được dịch ra thành "Xêlôtê" nơi Lc 6,15 // Cv 1,13. tất cả các nhà chú giải đều nhìn nhận ông Simon người Cananêen và ông Simon người Xêlôtê cùng là một nhân vật. Từ "Xêlôtê" dịch từ Hy Lạp "*Zelotes*" của từ Aram "*qan'ana*" có nghĩa "nhiệt thành" hay "ghen tương" và được chuyển ngữ thành "*kananaios*" có nghĩa "*cananêen*".

Trong danh sách Nhóm Mười Hai, khi chỉ định Simon "*qan'ana*" hẳn tác giả ngụ ý phân biệt với ông Simon mang tên Aram "*kepa*" (Céphas = Đá = Phêrô). Một số học giả thường coi ông Simon như một thành viên của nhóm Xêlôtê. Một nhóm được biết dùng vũ trang để giải phóng

dân Do Thái khỏi quyền hành La Mã; nhưng theo Flavius Josèphe, nhóm Xêlôtê chỉ được hình thành trong Cuộc chiến lần thứ nhất của dân Do Thái, tức là vào khoảng mùa đông 67-68 công nguyên tại Giêrusalem. Vì thế cho Simon thuộc nhóm Xêlôtê không được chính xác cho lắm. Nếu vậy, có ý nghĩa gì khi cho ông thêm hạng từ Xêlôtê hay Cananêen? Thật vậy, người Do Thái hay chỉ định tên kiểu này cho một người nhiệt thành tuân giữ lề luật Môsê, khuyến khích đồng hương tôn trọng lề luật. Họ cho rằng làm điều đó sẽ đưa dân Do Thái trở nên dân tộc thánh, ngăn họ khỏi thờ ngẫu tượng và sự bất tử được các dân tộc ngoại bang thực hành. Vào đầu thế kỷ công nguyên "Xêlôtê" là những người Do Thái sẵn sàng dùng bạo lực áp đặt sự phân cách dân Ítraen với ngoại bang. Theo vết chân các nhân vật nổi tiếng như thầy tư tế Pinhas, ngôn sứ Êli, vua Jêhu, tư tế Mattathias, những người Xêlôtê sẵn sàng trừng phạt và hành quyết những người Do Thái bất trung với lề luật Môsê. Khi được Đức Giêsu gọi làm môn đệ thuộc Nhóm Mười Hai, Simon Xêlôtê hẳn cũng phải thay đổi não trạng của mình. Giờ đây vào trong nhóm, ông cũng cận kề với những con người không cùng nhân quan như ông, những người bị coi như không sống và thực hành lề luật như trường hợp ông Lêvi (Mc 2,14 và Lc 19,1-10). Ông theo Đức Giêsu và thấy Thầy mình bị người đời coi "*cũng ăn, cũng uống như ai... đây là tay ăn nhậu, bạn bè với quân thu thuế và phường tội lỗi*" (Mt 11,19). Simon phải chấp nhận ông Lêvi, chấp nhận lối sống của Đức Giêsu, và các ông khác trong Nhóm Mười Hai cũng phải học tập để chấp nhận và sống với ông.

**12. Giuđa Ítcariốt:** Giống như các ông Tôma, Simon Cananêen và Simon Phêrô, ông Giuđa cũng có biệt danh

là Ítcariốt, nhờ đó không thể lẫn lộn với các nhân vật khác cũng mang tên Giuđa như Giuđa con ông Giacôbê và Giuđa người anh em Đức Giêsu. Các học giả đều cho biết rất khó biết được ý nghĩa của từ Ítcariốt. Những ý kiến sau đây thường được nêu lên khi nói về Giuđa Ítcariốt:

- Giuđa thuộc nhóm “*sicarii*”, những người Do Thái kháng chiến dùng dao găm để giết những thù địch chính trị. Từ đó người ta coi Giuđa như một thành viên nhóm Xêlôtê. Ngoài ra ý kiến này cũng khó được chấp nhận, vì nhóm *sicarii* chỉ được biết đến vào khoảng thập niên 40 công nguyên. Một con số quá trẻ vì sự phản bội của Giuđa được coi xảy ra vào khoảng năm 30. Nếu như Giuđa thuộc nhóm *sicarii*, ông phải dùng dao găm đâm chết Đức Giêsu chứ không đem Đức Giêsu trao nộp cho người Do Thái.

- Ítcariốt đến từ gốc Sêmit “*sqr*” “lệch lạc, không đúng” và cho ý nghĩa ông Giuđa là “người dối trá” hay kẻ “nói dối”. Vấn đề là Tân Ước không bao giờ trình bày ông Giuđa như người thường hay dối trá. Trong Tin Mừng thường cho Giuđa là người “trao nộp” Đức Giêsu cho giới quyền hành. Ngoài ra, từ Ítcariốt có liên hệ với một từ Sêmit gọi lại màu đỏ, từ đó có tác giả cho biết nghề nghiệp của Giuđa như người buôn bán trái cây.

- Ítcariốt cũng có thể muốn nói tới nguồn gốc của ông. Nếu như Giuđa thuộc làng Kerioth ở xứ Giuđê, theo tiếng Hípri, ông “người làng Kerioth”, và như vậy ông là người môn đệ duy nhất đến từ miền Giuđê thay vì như các ông khác thuộc miền Galilê. Thế nhưng ngày nay không tác giả nào có thể chắc chắn xác định có một làng mang tên Kerioth. Các học giả đưa ra những giả thuyết đồng hóa làng Kerioth

với những làng thật sự hiện hữu như làng Askar gần Sichem, Jéricho hay Kartak trong phần đất Zabulon. Giả thuyết dựa vào những Targum sau này còn cho Ítcariốt ý nghĩa “*người của kinh thành*” Giêrusalem. Nhưng hiện nay, một số tác giả coi từ Ítcariốt như nguồn gốc, nơi sinh của ông Giuđa. Trong Tin Mừng Gioan, có tất cả ba lần (6,71; 13,2.26) Giuđa được gọi “*Giuđa, con ông Simon Ítcariốt*”. Vì thế ông mang tên của cha mình và tên này chắc phải là nguồn gốc của họ.

### Tại sao Mười Hai môn đệ?

Chắc hẳn, là qui chiếu với 12 chi tộc Ítraen. Chương trình Cứu độ của Thiên Chúa dành cho tất cả nhân loại, và trước hết dân được tuyển chọn với 12 chi tộc. Đức Giêsu đã nói với các môn đệ trong Nước Trời các ông sẽ ngồi trên tòa để phán xét 12 chi tộc Ítraen (Mt 19,28; Lc 22,30). Trong sách Khải huyền 21,14 về thị kiến thành Giêrusalem thiên quốc, các thành lũy đặt trên 12 nền tảng mang 12 tên môn đệ của con chiên. Tóm lại, Nhóm Mười Hai không được thành lập như một Ítraen mới, nhưng họ loan báo dân tộc mà Thiên Chúa muốn đón tiếp vào Nước trời. Nhóm Mười Hai được kết hiệp vào phán xét cuối cùng và họ là những nền tảng được xây dựng trên đó kinh thành Thiên Chúa trong vinh quang.

Môn đệ hay tông đồ. Lúc ban đầu nhóm Mười Hai được gọi là môn đệ, và sau đó trở thành tông đồ (Lc 6,13; Mt 10,2). Tông đồ là người được sai đi, vì thế khi gọi nhóm Mười Hai là tông đồ tức là muốn nhấn mạnh đến ơn gọi thừa sai của họ<sup>126</sup>.

---

<sup>126</sup> Thánh Phaolô phân biệt các tông đồ của Chúa, những “cột trụ” trên đó Giáo hội được xây dựng (Gl 2,9) với các môn đệ. Nhóm này đông hơn

Dân chúng và những thành phần chống đối. Dân chúng (*ochloi*)<sup>127</sup> gồm những người chạy theo nghe lời Đức Giêsu giảng dạy. Thành phần này thay đổi bất thường. Lúc theo Đức Giêsu như việc hoan hô Người vào thành Giêrusalem, rồi sau đó trong những vụ án cũng thấy nói đến đám dân chúng chống Đức Giêsu. Trong khi đi rao giảng, Đức Giêsu đã được thành phần dân chúng theo để nghe, để xin Người chữa bệnh và làm phép lạ. Dân chúng đã theo Người cho đến những ngày cuối cùng. Sự thành công của Đức Giêsu đã đưa đến việc Người bị bắt và bị đóng đinh bởi những người nắm quyền hành đang lo lắng. Đôi lúc cũng thấy Đức Giêsu có những lời khá gắt gao với đám dân chúng, như việc chống lại “thế hệ này” (Mc 8,12.38; 9,9; Mt 11,16; 12,38-42), hoặc chống lại những thành phố Galilê không chịu sám hối (Mt 11,20-24). Cách thức đám dân chúng theo Đức Giêsu cũng giống như tương quan của những người Do Thái đối với phong trào Pharisêu ở thời đại thời bấy giờ, một giáo phái canh tân và đạo đức được sự tôn trọng của người Do Thái bình thường. Họ lắng nghe và có cảm tình nhưng không phải vì đó mà họ trở thành hay đi theo phái Pharisêu.

Thành phần chống đối Đức Giêsu mạnh mẽ nhất là các thượng tế tại Giêrusalem, và các kinh sư. Khi Đức Giêsu rao giảng ở Galilê, các kinh sư từ thành Giêrusalem đến để chất vấn Người (Mc 3,22). Từ “*Kinh sư*” có nhiều ý nghĩa rất rộng rãi, chỉ định nhiều nhân vật về giáo dục và chính trị thuộc

---

và trong đó bao gồm luôn cả ông Phaolô là những người được Đấng sống lại hiện ra và sai đi (1Cr 9,1-2).

<sup>127</sup> Trong Tin Mừng có nhiều từ được dùng để nói đến “dân chúng”: “*ochlos*” (số nhiều *ochloi*); “*plethos*” (vô số diễn đạt số lượng lớn; “*polloi*” (rất nhiều người); “*pantes*” (tất cả).



mọi tầng lớp giai cấp trong xã hội. Vì thế rất khó định nghĩa thế nào là một kinh sư trong xứ Palestine ở thế kỷ thứ I. Thời bấy giờ chỉ có một số người mới có khả năng viết và đọc một văn bản dài, vì thế phải cần được học và thực hành một thời gian dài mới có thể trở thành kinh sư. Trong một xã hội nông nghiệp, người kinh sư không cần thiết, nhưng họ có một vai trò quan yếu trong một xã hội đang trên đà phát triển các thành phố, trao đổi thương mại, tổ chức quân đội, những cơ sở giáo dục và tôn giáo, quan liêu của bộ máy hành chính và nhất là việc thu thuế. Các kinh sư là những người biên chép những dữ kiện của thuế má, kiểm soát quân đội, văn khố của chính quyền, những văn bản tôn giáo cho đền thờ và những tác phẩm văn chương của người có học vấn.

Thành phần kinh sư có mặt nơi mọi tầng giai cấp xã hội. Trong làng mạc thuộc giới kinh sư ít học, và họ thường soạn thảo những kế ước về hôn nhân, hoặc giúp soạn thảo văn thư cho những người mù chữ. Trong một xã hội phát triển, các kinh sư thuộc giới trung lưu làm việc trong các cơ sở hành chính và tôn giáo. Theo Tin Mừng Máccô và được hai tác giả Máttêu và Luca dựa theo một phần lớn, người "*kinh sư*" thuộc hạng người kết hiệp với giới có quyền hành tại Giêrusalen, vì thế họ thuộc thành phần chống đối Đức Giêsu. Máccô cho biết các kinh sư là những bậc thầy thông luật Môsê và là những viên chức hành chính có vai trò quan trọng trong xã hội Do Thái thời bấy giờ.

Đức Giêsu hẳn đã gặp nhiều thành phần kinh sư khi đi rao giảng tại Galilê và tại Giuđê. Tại Galilê Đức Giêsu gặp thành phần kinh sư ít học trong các làng mạc và đã có những tranh luận với họ. Đức Giêsu có thể đã học những

căn bản tiếng Hípri và Thánh Kinh với giới kinh sư tại làng Nazareth. Tại Giêrusalem, Người gặp thành phần kinh sư có học và có địa vị quan trọng trong xã hội. Dầu sao về phương diện lịch sử, các kinh sư không được ngồi chung với các thượng tế hay những nhà quý tộc, vì thế họ không phải là nhóm có quyền hành trong Hội đồng Công Tọa để xét xử Đức Giêsu.

Các thượng tế bao gồm vị thượng tế đang trị vì, những cựu thượng tế và đám gia đình của họ. Nhóm này nắm quyền hành tại Giêrusalem. Như đã nói, vị thượng tế chủ tọa Hội đồng công tọa, và dưới quyền của họ có rất nhiều thành phần thuộc hạng tư tế. Họ nắm giữ mọi quyền hành tại đền thờ và binh lính dưới quyền họ điều động. Vị thượng tế cai quản của cái đền thờ mà mọi người Do Thái phải đóng như thuế hàng năm. Nhóm này thật sự là nguồn gốc phong trào chống đối Đức Giêsu. Đó cũng là điều dễ hiểu vì Đức Giêsu rao giảng đặt lại vấn đề việc giải thích lề luật và việc thi hành phụng tự tại đền thờ. Lời Đức Giêsu rao giảng đã đụng chạm đến nhóm thượng tế thuộc phái Sađuxêô.

Câu hỏi đặt ra tại sao nhóm thượng tế không loại trừ Đức Giêsu vì họ có đủ quyền hành để làm điều đó. Họ phải nhờ sự can thiệp của quan tổng trấn để kết án Đức Giêsu. Sự chống đối của họ cuối cùng cũng đưa Đức Giêsu đến cái chết trên thập giá. Họ đã toa rập với quan tổng trấn Philatô kết án Đức Giêsu mang mục đích chống đối chính trị.

Sau này, nhiều tài liệu Kitô giáo lên án người Do Thái đã giết Đức Giêsu trong đó phải kể nhóm thượng tế, kinh sư và nhóm Pharisêu.

## 9

## SỨ ĐIỆP CĂN BẢN: NƯỚC THIÊN CHÚA

**Đ**ức Giêsu khởi sự rao giảng Tin Mừng và rao truyền Nước Thiên Chúa gần kề. Chủ đề “*triều đại*” hay “*nước Thiên Chúa*” có vai trò rất quan trọng trong lời Đức Giêsu rao giảng. Các nhà nghiên cứu đều đồng ý đề tài này là sắc thái đặc biệt trong sứ điệp của Đức Giêsu. Nhà nghiên cứu Joachim Jérémias ghi: “*chúng ta nhận xét trước hết chủ đề trung tâm của lời Đức Giêsu rao giảng công khai là quyền tối thượng vương quyền Thiên Chúa*”<sup>128</sup>. Học giả Norman Perrin còn nhấn mạnh: “*dạng thái trung tâm lời Đức Giêsu giảng dạy liên quan đến nước Thiên Chúa. Chúng ta không còn nghi ngờ gì về vấn đề này... Đức Giêsu là người loan báo vương quốc*”<sup>129</sup>.

Tân ước ghi lại tất cả 122 lần từ ngữ “*nước Thiên Chúa*”. Tin Mừng có cả thảy 99 lần và 90 lần trong đó chính là lời Đức Giêsu. Về phương diện hành văn: cụm từ Nước Thiên

<sup>128</sup> Théologie du Nouveau Testament, Tome 1, La prédication de Jésus, Paris, Cerf, 1973, trang 125.

<sup>129</sup> Norman Perrin, *Rediscovering the teaching of Jesus*, Harper Collins Publishers, 1976, trang 54. Ông này là học trò của Joachim Jérémias, ông tiếp tục nghiên cứu về Đức Giêsu lịch sử, và cho rằng có thể thiết lập lại những hình thức chính yếu lời Đức Giêsu giảng dạy trong ba lãnh vực của truyền thống: những dụ ngôn, những lời về nước Thiên Chúa và kinh Lạy Cha. Tác giả cũng khẳng định Đức Giêsu không bao giờ tiên báo về Con người khai huyền sẽ đến. Khái niệm này trong các Tin Mừng Nhất lãm đến từ suy tư của các Kitô hữu tiên khởi theo những văn bản Đn 7,13; Tv 110,1 và Dacaria 12,10tt. Tư tưởng của Perrin vẫn còn tiếp tục được tranh luận ở ngày nay về hình ảnh Đức Giêsu mang khuôn mặt khai huyền.

Chúa làm chủ từ động từ “*mau đến*” (*erchomai*). Cựu ước hay các văn bản cổ Do Thái không ghi sự phối hợp hai từ này, nên ngôn từ của Đức Giêsu trong câu văn mang tính cách mới lạ.

Mátthêu và Luca dùng khoảng 50 lần từ “*basileia*” (triều đại). Mátthêu thường thêm từ “*tòn ouranon*” (trời) giống người Do Thái thường dùng tránh phải xưng Danh Thánh Thiên Chúa. Ngược lại Luca thường thêm bổ ngữ “*tou theou*” (Thiên Chúa) cho câu văn dễ hiểu hơn đối với những người Hy Lạp trở lại Kitô giáo.

Khi Đức Giêsu rao giảng từ “*triều đại*” hay đi đôi với động từ “*đến*”, hoặc với những từ đồng nghĩa. Phaolô cũng có chủ đề triều đại Thiên Chúa nhưng với một ý nghĩa khác. Tác giả dùng giải thích cách phải sống hay được nhận như gia tài; vì vậy đề tài triều đại đến hay sắp đến là ngôn từ riêng Đức Giêsu dùng.

Ngoài ra còn có 3 lối dịch khác nhau từ nguyên bản Hy Lạp *basileia tou theou*:

1. Vương quyền Thiên Chúa, nhấn mạnh đến chủ quyền Thiên Chúa và Người chủ động thiết lập quyền hành trên khắp địa cầu, mọi dân tộc.
2. Triều đại Thiên Chúa, làm nổi bật thời kỳ Thiên Chúa ra tay can thiệp.
3. Nước (vương quốc) Thiên Chúa, ảnh hưởng sự Thiên Chúa can thiệp. Một lãnh thổ không gian dưới quyền Thiên Chúa cai trị. Không gian có thể hiểu theo nghĩa thiêng liêng cá nhân hay cộng đoàn đón nhận Thiên Chúa.

Và vào thời Đức Giêsu, cũng có ít nhất ba quan niệm về bản chất vương quốc hay vương quyền Thiên Chúa: thực tại

thiên liêng: Thiên Chúa ngự trị trong tâm hồn con người, xua đuổi tội lỗi; thực tại xã hội chính trị như nhóm Xêlôtê: Thiên Chúa tái lập chủ quyền dân Do Thái, giải thoát khỏi ách ngoại bang; mang nghĩa thế mạt: Thiên Chúa thiết lập triều đại cánh chung, lật đổ hết mọi thứ quyền lực gian ác trên mặt đất.

Đức Giêsu không cho một định nghĩa nào rõ ràng về bản chất Nước Thiên Chúa, có lúc Người nói đã đến rồi (Lc 11,20), hay sắp đến (Mc 1,14-15; Mt 4,17; Lc 4,43), có lúc lại nói sẽ đến (Lc 22,18). Sứ điệp căn bản trong lời Đức Giêsu rao giảng là Nước Thiên Chúa. Theo Lc 11,20, đề tài này đi đôi với việc Đức Giêsu trừ quỷ: *“còn nếu tôi dùng ngón tay Thiên Chúa mà trừ quỷ, thì quả là Triều đại Thiên Chúa đã đến giữa các ông”*. Và trong một đoạn khác theo Mt 21,31, Đức Giêsu lại khẳng định: *“Tôi bảo thật các ông: những Người thu thuế và những cô gái điếm vào Nước Thiên Chúa trước các ông”*. Phép lạ, trừ quỷ và bạn bè với những phường trác nết là hai dấu chỉ Nước Thiên Chúa.

Với những nhận xét nêu ra trên, câu hỏi đặt ra Nước Thiên Chúa là gì, vì không có chỗ nào trong Tin Mừng định nghĩa rõ ràng, nhưng hầu như được đồng hóa dễ dàng trong Nước Thiên Chúa ý chí của Người sẽ không còn bị điều gì ở thế gian này cản trở. Vậy, khi đọc Tin Mừng có thể cho Nước Thiên Chúa nhiều ý nghĩa khác nhau. Từ những nhận xét trên có thể tóm lại những điểm chính sau đây về Nước Thiên Chúa.

## Tin Mừng là Nước Thiên Chúa

Theo Tin Mừng Máccô, Đức Giêsu khởi sự rao giảng Tin Mừng bằng cách công bố: *“Thời kỳ đã mãn, và Triều Đại Thiên*

*Chúa đã đến gần. Anh em hãy sám hối và tin vào Tin Mừng*” (1,14-15). Câu văn tóm tắt nội dung “*Tin Mừng Thiên Chúa*” gồm hai phần. Phần đầu là một lời tuyên bố và phần hai là một mệnh lệnh.

“*Thời kỳ đã mãn, và Triều Đại Thiên Chúa đã đến gần*” cảm hứng đến từ những câu tương tự trong Cựu ước. Khi nói “*Thời kỳ đã mãn*” Đức Giêsu cho thời gian điều Thiên Chúa định đoạt để hoàn thành chương trình của Người đã đến. Nếu như thời gian đã hoàn thành vì “*triều đại Thiên Chúa đã đến gần*”, cụm từ này mang ba ý nghĩa: thứ nhất triều đại đã đến vì Đức Giêsu đang hiện diện; thứ hai triều đại gần đến, vì chúng ta đứng trước việc Đức Giêsu sống lại; nhưng bây giờ đối với người Kitô hữu thuộc Giáo hội tiên khởi và đối với chúng ta thì triều đại đó đã đến rồi; thứ ba triều đại gần đến vì nó chỉ được thực hiện trong thời quang lâm, vì thế đối với ta nó gần đến. Thực sự khó lựa chọn một ý nghĩa và loại bỏ hai ý khác, vì đoạn văn đều mang cả ba ý nghĩa đó. Triều đại Thiên Chúa được đồng nhất hoá với Đức Giêsu. Triều đại đó hiện diện giữa loài người khi Đức Giêsu ở đó; thế nhưng qua sự Đức Giêsu sống lại và được đăng quang, triều đại đó mới được thiết lập. Triều đại này có ý nghĩa gì? Thiên Chúa hoặc Đấng thiên sai đăng quang và một chính thể mới được thiết lập cho người nghèo và những người bị gặp khó khăn trong chính thể trước. Triều đại mang ý nghĩa một biến cố làm thay đổi tình trạng thế giới. Vì thế triều đại được nhân cách hóa với Đức Giêsu. Người hoàn thành qua cái chết và sự sống lại. Trong Đức Giêsu, người Kitô hữu gặp gỡ và nhận lãnh triều đại Thiên Chúa.

“Anh em hãy sám hối” (metanoein) nhằm thay đổi sâu xa viễn cảnh định hướng trên bình diện những thái độ và cách cư xử. Lời kêu gọi sám hối cũng được các môn đệ theo lệnh Đức Giêsu kêu mời lại sau này (6,12) đến từ di sản các ngôn sứ (Is 6,10; Gr 23,22; Ed 3,19; 13,22; 14,6; 18,21...). Gioan Tẩy Giả lấy lại lời kêu gọi như mục đích chính lời ông rao giảng và phép rửa của ông (1,4). Người ta thường hay gắn liền chủ đề “sám hối” với những chủ đề gần giống như vậy trong Cựu ước. Vì theo đó một người “sám hối” thường quay lưng lại với tội lỗi để trở về con đường đến Thiên Chúa. Thế nhưng, đối với Máccô, “sám hối” không chỉ trên bình diện luân lý, nhưng trước hết là một thay đổi tinh thần và thay đổi ý tưởng. Người ta sám hối ý tưởng về Thiên Chúa cũng như về Đấng mà Người sai đến; sám hối về ý tưởng thái độ Thiên Chúa đối với người tội lỗi; và sám hối với con đường dẫn về Thiên Chúa vì đây là công trình của Lễ luật hay đức tin. Và từ đó hậu quả sám hối tinh thần mới đưa đến được sự thay đổi luân lý.

“Tin vào Tin Mừng”, Đây là những từ chính của việc rao giảng. Tin Mừng là tin vui về sự đăng quang khai mào Triều đại Thiên Chúa, Tin Mừng về Đấng Kitô bị đóng đinh đã sống lại. Người ngự bên hữu Thiên Chúa Cha, ban ơn tha thứ và ơn cứu độ cho những ai tin. Con đường dẫn về Thiên Chúa không còn là Lễ Luật nhưng là đức tin. Con người không thể tự mình cứu rỗi.

Và khi đi rao giảng Đức Giêsu mời gọi các môn đệ cầu nguyện để nước Thiên Chúa đến: “Lạy Cha chúng tôi ở trên... xin cho Nước Cha trị đến”. Đức Giêsu còn cho biết có một số người sẽ thấy Nước Thiên Chúa trước khi chết (Mc 9,1). Sứ

điệp kêu gọi con người phải sám hối (metanoia), nằm đúng theo con đường rao giảng của ông Gioan Tẩy Giả. Với ý niệm trên nên Nước Thiên Chúa mang chiều kích thiêng liêng.

## Thiên Chúa cai trị

Khi khẳng định Nước Thiên Chúa tức là tuyên xưng lòng tin vào việc Thiên Chúa trị vì như đã được nhiều văn bản Cựu nói đến. Bài thánh thi của ông Môsê kết thúc như sau: *“Thiên Chúa trị vì đến muôn đời”* (Xh 15,18); Lời tuyên xưng cũng được Thánh vịnh lấy lại (47,3,7-8; 95,3; 96,10; 99,1). Lời khẳng định đã gắn liền vào lòng tin của Ítraen, nên khi đọc Thánh Kinh và gặp tên Thiên Chúa với từ YHWH (Giavê), người Do Thái không đọc Giavê nhưng thay bằng từ *“Adonai”* tức là Đức Chúa, Chúa của tôi. Tại Qumrân, vương triều của Thiên Chúa được thực hành trong phụng vụ. Và trong phụng vụ tại hội đường, khi danh Thánh xuất hiện thì mọi người đáp *“Chúc tụng danh vinh quang vương triều của Người, mãi mãi và muôn đời”*. Và chung chung trong Do Thái giáo, Nước Thiên Chúa thuộc về tương lai.

Tuyên xưng Thiên Chúa cai trị ngày hôm nay đó là diễn từ của lòng tin. Cái nhìn về thế giới gọi hứng một ngôn ngữ khác. Ítraen đã gặp phải nhiều thử thách trong lịch sử, bị kẻ thù áp bức và cái xấu đã chiến thắng và vẫn còn chiến thắng nữa. Ngôn sứ Isaia nói từ lâu, Ítraen không còn được Thiên Chúa cai trị, nên từ đó lòng tin mang niềm hy vọng nhìn về tương lai. Các ngôn sứ loan báo những đau khổ hiện tại sẽ hết, như ngôn sứ Dacaria đã hứa: *“Vua của ngươi đến với ngươi”* và *“Thiên Chúa sẽ là vua khắp trái đất”* (14,9). Nên văn chương Khải huyền Do Thái khai triển những lời hứa này và



chờ đợi sự hoàn thành trong một tương lai không biết trước nhưng rất gần.

Nước Thiên Chúa theo viễn ảnh này dường như mang chiều kích vật chất, với sự tái lập vương quyền cho Ítraen mà người Do Thái hằng mong đợi. Trong Tin Mừng Luca còn nói rõ Đức Giêsu xuống từ dòng dõi Đavít, và với tước hiệu này Người được coi như thủ lĩnh phong trào giải phóng cho người Palestine khỏi sự đô hộ của người La Mã. Ý nghĩa này tương hợp với những lời Đức Giêsu nói đến mang gươm giáo chứ không mang sự hòa bình. Nó còn tương hợp như ngày Đức Giêsu bị bắt tại vườn Gethsemani, Tin Mừng Gioan ghi một tiểu đoàn đến bắt Người. Một tiểu đoàn La Mã bao gồm gần 500 người. Nếu như chỉ bắt một vị ngôn sứ bất bạo động, có cần đến toán binh sĩ này không? Và người La Mã đóng đinh Đức Giêsu vì lý do chính trị chứ không phải về vấn đề thiêng liêng tôn giáo.

## **Trong Đức Giêsu, Nước trời tương lai được thực hiện**

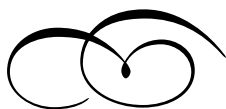
Theo như phần trên, Nước Thiên Chúa vừa mang chiều kích thiêng liêng, chính trị và xã hội. Nước Thiên Chúa trong truyền thống Do Thái là hiện tại, là tương lai và Đức Giêsu cũng nói như vậy trong các diễn từ khi Đức Giêsu dạy cầu nguyện *nước Cha trị đến* (Mc 6,10; Lc 11,2) thì nước đó còn được chờ đợi cho dù được hiểu nước trời có thể đến trong đời sống của người tín hữu. Trong ngày lập bí tích Thánh Thể, Đức Giêsu cũng nói rõ ràng: *“Thầy bảo thật anh em: chẳng bao giờ Thầy còn uống sản phẩm của cây nho nữa, cho đến ngày ấy, ngày Thầy được uống thứ rượu mới trong nước Thiên*

*Chúa” (Mc 14,25); và đó cũng là sự hoàn thành lời hứa: “Tôi bảo thật các ngươi, trong số những người có mặt ở đây, có những kẻ sẽ không phải nếm sự chết, trước khi thấy triều đại Thiên Chúa đến đây uy lực” (Mc 9,1).*

Nhưng Đức Giêsu cũng thường khẳng định tính thời sự của Nước Thiên Chúa: *“Phúc cho anh em là những kẻ nghèo khó, vì Nước Thiên Chúa là của anh em” (Lc 6,20).* Và Nước Thiên Chúa đến còn được gắn bó vào công trình của Đức Giêsu: *“Còn nếu tôi dùng ngón tay Thiên Chúa mà trừ quỷ thì quả là Nước Thiên Chúa đã đến giữa các ông” (Lc 11,20).* Đó là điều cần được hiểu cho dụ ngôn những người được mời vào bàn tiệc của Nước Thiên Chúa. Đức Giêsu nhân danh Thiên Chúa Cha mời gọi, và khi khách được mời từ chối, thì Người sẽ mời những người mà xã hội coi như bên lề và những người bị loại bỏ. Sứ điệp đó coi như hoàn thành lời sấm của Is 25,6-9, và nó còn được khai triển trong dụ ngôn về con chiên, về đồng bạc và đũa con mắt và được tìm trở lại (Lc 15).

Đức Giêsu cũng cho biết thái độ nào cần có để sửa soạn Nước Thiên Chúa đến trong một loạt dụ ngôn được Máttêu gom lại nơi chương 13. Dụ ngôn cỏ lùng đặt Nước trời ở tương lai. Dụ ngôn kho tàng, hạt ngọc và cái lưới nói về thời hiện tại. Dụ ngôn hạt cải, men và người gieo giống cho thấy thời hiện tại có giá trị một tương lai. Tóm lại, Đức Giêsu giữ hai ngôn ngữ với ý nghĩa: thời gian đã hoàn tất, các sấm ngôn đã được thực hiện với Người. Đó là thời cánh chung. Chương trình của loài người trên thế gian này không bị đóng băng, sống trong chờ đợi sự biểu lộ phổ quát của việc chấm dứt sự hoàn thành đã hứa.

**Tóm lại** dù bản chất Nước Thiên Chúa là thiêng liêng hay vật chất, nhưng Tin Mừng nhất lãm cũng rõ ràng cho Nước Thiên Chúa mang sắc thái cánh chung. Nước Thiên Chúa được hoàn thành qua sự can thiệp của Thiên Chúa đưa thế giới này qua đi để đến một thế giới mới. Con người phải sửa soạn chờ đón biến cố này vì không biết ngày nào, giờ nào nhưng nó sẽ đến bất chợt.



## 10

## ĐỨC GIÊSU VÀ TRUYỀN THỐNG DO THÁI

### 101. Thiên Chúa Đức Giêsu

Thời Đức Giêsu, vẫn có thói quen gọi Thiên Chúa là Cha, bắt nguồn từ gốc xưa cổ. Cựu ước chỉ mang một ít đoạn nói về Thiên Chúa là Cha; nói chung có ba trạng thái chủ yếu: Thiên Chúa là Cha tạo dựng và ban sự sống. Thiên Chúa là Cha dạy và cai trị dân tuyển chọn (Xh 4,22; Hs 11,1; Is 64,7; Gr 3,4; Mlk 2,10). Thiên Chúa là Cha nhân từ và uy quyền (Đnl 13,1; Mlk 3,17; Tv 103,13; Is 1,23; 63,7; 64,1 và Hs 11,14).

Thừa hưởng truyền thống Do Thái, thời đại Kitô giáo cũng thường dùng từ Cha chỉ định Thiên Chúa. Từ này dần dần mang tầm quan trọng đặc biệt và bao gồm chiều kích tôn giáo mới để trở thành một trong những sứ điệp nổi bật của Tân ước. Tân ước bao gồm tất cả 414 lần từ *Cha* và Đức Giêsu dùng 170 lần gọi Thiên Chúa là Cha. Với Đức Giêsu, Thiên Chúa là Cha như thể đồng nghĩa với Thiên Chúa.

Đức Giêsu giảng dạy từ "*abba*" mang ý nghĩa mới đối với ý nghĩa thường thấy trong Cựu ước. Thật vậy, Giavê Thiên Chúa là Cha dân tộc tuyển chọn, cương vị làm Cha ở đây chỉ tác động bảo vệ con cái Ítraen chống lại những dân

tộc ngoại bang và kẻ thù. Vì thế, trong Cựu ước Giavê Thiên Chúa là Cha quốc gia Ítraen. Đức Giêsu đến cho mọi người với ước muốn không phân biệt màu da và quốc gia. Dù vậy, không phải ai cũng có thể kêu gào *Cha* giống như Người nếu như kẻ ấy không ở với Người và cho Người; vì từ *abba* được giảng dạy dành cho Người môn đệ. Những ai theo chân Đức Giêsu trở thành môn đệ hay ít ra nghe lời Người mới có thể gọi Thiên Chúa là Cha như Đức Giêsu đã làm.

## 102. Đức Giêsu và lề luật

Tìm hiểu Đức Giêsu và lề luật là một đề tài rộng rãi và nhiều khó khăn. Trước vấn đề này, tác giả John Paul Meier đi tìm trước hết tương quan giữa Đức Giêsu và lề luật của Do Thái. Trước hết tác giả nêu lên hai câu hỏi: Đức Giêsu hiểu gì về Do Thái giáo, và Người bình giải ra sao luật Torah?<sup>130</sup>

Câu hỏi rất khó trả lời và đã gây nên bao cuộc tranh luận giữa các nhà chuyên môn: có học giả cho Đức Giêsu là một người chống lại lề luật Do Thái, nhưng đối với một số người khác, Đức Giêsu không chống lại lề luật trên. Giữa hai thái cực chống chọi nhau như trên, hẳn phải cần biết Đức Giêsu đã bám rễ trong cuộc sống của người Do Thái và chắc chắn Đức Giêsu cũng tham gia tranh luận về Lề luật. Đức Giêsu hẳn phải chú trọng đến luật của Môsê và Người cũng bận tâm những vấn nạn thực hành đến từ lề luật đó.

Khuôn mặt Đức Giêsu lịch sử không chỉ ở niên biểu, nhưng ngay trong sứ điệp cũng có thể thấy những gì Người thật sự rao giảng. Do Thái giáo thấy trong lề luật (Torah)

---

<sup>130</sup> John P. Meier, un certain juif Jésus, les données de l'Histoire, tome IV, La Loi et l'amour, Lectio Divina, Cerf, Paris, 2009.

những quy tắc hướng dẫn cuộc sống hầu sống theo ý định của Thiên Chúa. Thời Đức Giêsu lề luật thường được tranh luận một cách đam mê. Vì vậy, Đức Giêsu cũng thường bị chất vấn về lề luật. Các thực hành của Người và của các môn đệ đôi lúc cũng đi trái ngược với một số qui luật.

Khi nói về lề luật, Đức Giêsu không rao giảng như các kinh sư hay các thầy Rabbi. Các vị chỉ giải thích lề luật, còn Người sửa cả lề luật để nó trở nên hoàn hảo hơn. Trong bài giảng trên núi, Đức Giêsu dùng công thức phản đề: *“anh em nghe luật dạy người xưa...”* và *“còn Thầy, thầy bảo anh em rằng...”* Đối với người Do Thái, xưa nay chưa ai có tham vọng đối chọi lời ông Môsê, vì đó chính là lời Thiên Chúa. Trong đám người nghe đã có người phải lên tiếng *“ông này coi mình là ai?”*. Theo cùng chiều hướng, ít nhất hai lần Đức Giêsu tha tội cho người tội lỗi. Lần thứ nhất cho người què tại thành Capharnaum và một lần khác cho người đàn bà tội lỗi tại nhà ông Simon (Mt 9,19 và Lc 5,17-26). Và có người đã lên tiếng *“ông ta nói phạm thượng! Ngoài một mình Thiên Chúa ra ai có quyền tha tội”* (Mc 2,7). Phản ứng cho biết tính xác thực lịch sử sự việc xảy ra.

**Luật ngày Sabát.** Thái độ Đức Giêsu đối với đền thờ Giêrusalem và lề luật rất nghịch lý. Như một người Do Thái thuần thành, Đức Giêsu tôn trọng vô số quy luật, và khẳng định không đến bãi bỏ lề luật nhưng kiện toàn (Mt 5,17); Ngược lại Người cũng hoàn toàn tự do trước lề luật như luật ngày Sabát. Đức Giêsu lấy lại cung cách các ngôn sứ chống lại việc viện cố nghiêm ngặt giữ lề luật nhưng không để ý tới công bình, lòng khoan dung và tình yêu Thiên Chúa cũng như tha nhân. Người khẳng định con người

không được dựng nên vì ngày Sabát nhưng ngày Sabát có để cho con người. Đức Giêsu đưa ra một thể cách sống lễ luật theo kiểu mới đặt trọng tâm các giới răn vào tình yêu Thiên Chúa và tha nhân. Tôn trọng ngày Sabát là một trong những câu hỏi cho thấy có sự chống đối giữa Đức Giêsu và truyền thống Do Thái (Mc 1,21; 3,6). Tin Mừng Mc 2,23-28 có mang câu chuyện của vua Đavít thời thượng tế Abiathar<sup>131</sup> cho biết lễ luật không được dẫn giải một cách hình thức. Con người cũng phải có thời gian để nghỉ ngơi. Và trong đoạn Mc 3,1-6 nói về việc chữa một người bị bại liệt. Bối cảnh là cuộc tranh luận giữa các thầy Rabbi về những điều kiện cho phép không giữ luật Sabát. Đức Giêsu không cho biết ý của mình trong cuộc tranh luận, nhưng Người tương đối hóa luật Sabát bằng một quy luật khác mang giá trị cao hơn. Chữa bệnh cho một người là chống lại sự ác và cái chết. Khi phục vụ sự sống, tôn trọng quy tắc cấm giết người. Quy luật này còn quan trọng luật lệ về ngày Sabát. Trước những khái niệm khác biệt về ngày Sabát, Đức Giêsu đề nghị một lối nhìn nhân bản và nhẹ nhàng hơn về ngày Sabát. Người không đặt lại vấn đề về ngày Sabát nhưng muốn đưa ngày đó gần gũi và giúp cho người Do Thái đạo đức hiểu và giữ được đúng tinh thần của ngày Sabát.

**Trước vấn đề ăn chay**, Đức Giêsu cũng có hành vi khác biệt với lễ luật Do Thái. có thể thấy rõ qua đoạn văn Mc 2,18-22. Ở đây không phải vấn đề chay tịnh mà mọi người Do Thái phải giữ cho ngày sám hối (Yom Kippour), nhưng những điều chay tịnh được thêm vào bởi những phong trào

---

<sup>131</sup> Nhưng theo sách 1Sm 21,2-7 thì không phải Abiathar nhưng là cha của ông tên Ahimélek. Tại vì có sự lẫn lộn, nên bản văn song song với Máccô trong Matthêu và Luca không có nói tới tên ông Abiathar.

có xu hướng khổ hạnh, những nhóm tầy giả và phong trào Pharisêu. Đức Giêsu không bao giờ áp đặt việc chay tịnh đó đối với các môn đệ, và Người vẫn tham dự các bữa tiệc. Đức Giêsu còn dùng hình ảnh yến tiệc để nói đến Nước Thiên Chúa mà Người đến khai mạc dưới trần thế. Đức Giêsu đang hiện diện, yến tiệc thiên sai đã bắt đầu, thì đây không phải là thời gian của chay tịnh nhưng là niềm vui.

**Vấn đề ly dị** <sup>132</sup>. Một lần khác Đức Giêsu không ngần ngại định giá trị lại truyền thống qua trình thuật nêu câu hỏi về ly dị (Mt 19,19). Đức Giêsu khẳng định luật nguyên thủy của hôn nhân. Đây là một lập trường cách mạng vì đàn ông trong luật Do Thái có nhiều lý do để rẫy vợ mình. Các kinh sư liền lấy luật Môsê ra đối kháng (Đnl 24,1; Mt 19,7). Đức Giêsu trả lời cho thấy có sự khác biệt giữa thời gian ông Môsê và lúc khởi đầu nhân loại: *“vì các ông lòng dạ chai đá, nên ông Môsê đã cho phép các ông rẫy vợ, chứ thuở ban đầu không có thế đâu”* (Mt 19,8). Đối với một kinh sư, tư tưởng Đức Giêsu lấy ra từ sách St 1,27 không thể nào cao trọng hơn sách Đệ nhị luật vì cả hai cuốn đều là thành phần luật Thiên Chúa trao ban cho ông Môsê. Đức Giêsu không ngần ngại cho một trật tự trong chính bản luật, Người tương đối hóa quy luật Môsê bằng cách dựa vào một văn bản nguyên gốc là Thiên Chúa sáng tạo ra người nam và người nữ.

<sup>132</sup> Theo John P. Meier: tất cả những văn bản Do Thái trước năm 70 công nguyên đều chấp nhận cho một người đàn ông rẫy vợ với bất cứ một lý do gì. Ngược lại Đức Giêsu lên án ly dị và sự tái hôn như một hình thức ngoại tình, tức là phạm đến một giới răn của Thập giới. Cùng với tính cách triệt để đó, Đức Giêsu cũng cấm những lời thề thốt mà lê luật Môsê cho phép.



Đức Giêsu định giá trị lại giúp con người sống áp dụng vào ngày hôm nay, còn thực hành lề luật chỉ cố nhắm vào thời giao ước. Đức Giêsu muốn cho hiểu Nước Trời đã gần kề, lời giảng dạy và cách thực hành chứng nhận điều đó.

**Những nghi thức trong sạch và tôn trọng cha mẹ.**  
Đoạn văn Mc 7,1-23 bắt đầu bằng cuộc tranh luận với nhóm Pharisiêu. Tác giả Máccô viết cho cộng đoàn Kitô giáo ở Rôma, nên ông giải thích cho họ hiểu những nghi thức tục lệ của người Do Thái thanh tẩy về thức ăn, các dụng cụ nhà bếp và các thực khách. Lời Đức Giêsu giảng dạy dựa trên văn bản ngôn sứ Is 29,13 trong đó Thiên Chúa trách dân Người một hình thức để những quy luật loài người trước mỗi ưu tư phục vụ Thiên Chúa hết tâm hồn của mình. Đặt một truyền thống loài người lên trên lời Thiên Chúa. Điều này cũng thấy rõ qua những điều kiện thu hẹp của pháp chế Do Thái đặt vào điều răn thảo kính cha mẹ.

Kế tiếp Đức Giêsu trở lại với câu hỏi về sự trong sạch<sup>133</sup>. Sự trong sạch thật là sự trong sạch của tâm hồn. Điều đó không dựa vào thức ăn hay những hành vi, vì tất cả sự đó đều ở ngoài con người. Sự không trong sạch phải tránh đến từ cái sâu thẳm của con người. Tiếp đến thấy bảng liệt kê những cái xấu từ hành động, lời nói và tư tưởng.

Thái độ của Đức Giêsu trước Lề Luật không nhìn theo một chiều. Người không có nguyên tắc làm cho Torah đưa ý nghĩa cho mọi vấn đề, vì Lề luật là ý chí của Thiên Chúa cho dân Ítraen.

<sup>133</sup> Theo tác giả John Paul Meier, trước vấn đề về sự trong sạch của nghi thức, những đoạn văn nói đến đề tài này không đến từ chính miệng Đức Giêsu. Đối với Đức Giêsu, trong sạch nghi thức không là một câu hỏi nóng bỏng, và cũng không là một câu hỏi.

## 11

## KHUÔN MẶT ĐỨC GIÊSU

**Đ**ức Giêsu hành động tiêu biểu qua phép lạ và trừ quỷ. Thời cổ đại, những người này được coi là thuật sĩ và có một vai trò xã hội. Vì vậy có học giả đặt Đức Giêsu vào hạng luật sĩ, nhưng đọc kỹ các trình thuật phép lạ và tài liệu cùng thời kể lại việc các luật sĩ làm sẽ thấy có nhiều khác biệt. Phép lạ Tin Mừng thuộc bình diện đức tin nói lên mối liên hệ giữa người được chữa và Người làm phép lạ. Ngược lại luật sĩ chỉ hoàn thành một số kỹ thuật diễn quyền biến ảo thuật.

### 111. Đức Giêsu được nhiều người kêu: "Thầy" (Rabbi)

(Ga 1,38; 3,2; 6,25)

Ngay các môn đệ cũng gọi Đức Giêsu như vậy (Mc 9,5; 11,21; 14,45; Ga 1,49; 4,31; 9,2; 11,8); nhưng có phải vì thế cho Đức Giêsu là nhà hiền triết, một nhà sư phạm chuyên môn về tôn giáo? Đó là ý nghĩa chuyên môn từ Rabbi khoảng cuối đầu thế kỷ thứ I. Trước đó Rabbi mang nghĩa rộng hơn, được dùng chỉ định ý tôn trọng người nào đó. Ý tưởng này đúng hơn đối với trường hợp Đức Giêsu, chứ không thể nào coi Người như vị Rabbi theo nghĩa chuyên môn. Vì Rabbi thông thạo Thánh Kinh và truyền thống, có bốn phận chú giải quy tắc điều hành đời sống cộng đoàn theo khuôn đạo

đức cũng như về lề luật. Đức Giêsu chưa bao giờ mở trường giảng dạy như các Rabbi để đào tạo môn sinh.

## 112. Đức Giêsu được gọi: Ngôn sứ

Người có mối liên hệ với Gioan và có thể một thời gian theo Gioan như môn đệ. Gioan có phẩm cách ngôn sứ, nên khi dân chúng tìm hiểu căn tính Đức Giêsu họ thường xếp Người vào loại ngôn sứ (Mc 6,14.16; 8,28). Họ cho Người là Gioan Tẩy Giả sống lại hay là ngôn sứ Êlia (Mc 6,4; Ga 4,44 và trong Tin Mừng Tôma câu 31).

Đôi khi, Đức Giêsu được nhìn như ngôn sứ vì những phép lạ và những điều kỳ diệu do Người làm (Mc 6,15; Lc 9,7-9...). Theo Tin Mừng, dân chúng nhìn Đức Giêsu như ngôn sứ Êlia. Trong truyền thống Cựu ước Êlia thuộc loại ngôn sứ làm phép lạ và có sứ mệnh vào thời cánh chung. Ngôn sứ thời cánh chung được ngôn sứ Malakhi loan báo (3,23).

Sự chờ đợi một nhân vật ngôn sứ trở lại mở ra giai đoạn lịch đặc biệt cũng được Qumrân nói đến. Luật Cộng đoàn Qumrân loan báo "*vị ngôn sứ và những Đấng xúc đầu Aharon và Ítraen đến*". Chúc thư Bengiamin 9,2 cũng tiên báo những biến cố đánh dấu ngày sau hết "*cho tới ngày Thiên Chúa gửi ơn cứu độ bằng sự thăm viếng một Ngôn sứ duy nhất*". Người Samaria mong chờ sự xuất hiện của một ngôn sứ giống như ông Môsê và họ gọi là *Taeb*. Đức Giêsu cũng đồng ý với niềm hy vọng trông chờ, và Người nhìn nhận ông Gioan Tẩy Giả là đáng còn hơn một ngôn sứ (Mc 11,9; Lc 7,28).

Nhưng Đức Giêsu không bao giờ tự mình nhận tước hiệu ngôn sứ. Đó là điều khá chắc chắn, nhưng cũng cần

xem xét lại. Khi loan báo đi về cái chết, Người khẳng định cùng lúc theo gương các ngôn sứ, vì định mệnh của ngôn sứ bao gồm những đau khổ (Mt 5,12; 23,34; Lc 6,23; 11,47-49) và chịu tử đạo tại Giêrusalem (Lc 13,33). Vì thế, Đức Giêsu có thể không muốn trở thành ngôn sứ thời cánh chung, nhưng Người chấp nhận như sứ giả của Thiên Chúa lãnh lấy đau khổ và cái chết như những ngôn sứ đi trước.

### 113. Đấng Mêsia/Kitô

Tiếng Hípri "*mashiah*" (Mêsia), người được xúc dầu, và tiếng Hy Lạp dịch ra là "*christos*" = Kitô. Từ này đến từ Cựu ước và Do Thái giáo ám chỉ một người được ủy thác nhiệm vụ bằng việc xúc dầu thánh hiến. Đấng Mêsia được Thiên Chúa sai đến tạo hạnh phúc và để cứu rỗi dân tuyển chọn. Tự mình, Đấng Mêsia không phải là thần thiêng. Trong Cựu ước Đavít là vị vua đầu tiên được Thiên Chúa xúc dầu tuyển chọn. Sau đó xuất hiện niềm hy vọng một vị vua mà triều đại biểu lộ trong thời sau hết vinh quang Thiên Chúa trên khắp cùng trái đất. Từ đó có sấm ngôn về một Đavít mới: "*Một chồi sẽ xuất từ gốc Jessé, và từ rễ nó lộc sẽ mọc lên...*" (Is 11,1, và Is 61,1: "*Thần khí Chúa ở trên tôi; vì Giacê đã xúc dầu cho tôi. Người sai tôi đem Tin Mừng cho người nghèo khó, để ràng rịt những lòng tan vỡ, để tuyên bố lưu đày được ân xá, và mở tù cho người bị cầm cớ*"). Vì thế, tước hiệu được dành cho các vua nối nghiệp Đavít, và mang sắc thái chính trị (Tv 18,51; 89,39.52; 132,10.17) bảo đảm triều đại Đavít được liên tục. Sự chờ đợi Đấng Mêsia rất sống động trong Do Thái nhưng mang nhiều hình thức ít nhiều khó phân biệt. Trong thời kỳ lưu đày và tiếp theo sau đó khi đất nước không còn vua nữa, tước hiệu được áp dụng cho thầy cả thượng phẩm (Lv

4,3,5). Sau này, sách Đn 9,25 nói về Mêsia sẽ đến, và cùng thời điểm, các tài liệu Qumrân cũng đề cập tới vị Mêsia Ítraen và Mêsia Aharon. Các sách Khải huyền Do Thái loan báo Đấng Mêsia đến trong thời cánh chung với những chức năng khác nhau.

Vì thế có thể nói trong Do Thái hình ảnh, tư tưởng về Đấng Mêsia cũng còn tùy theo văn bản. Đấng Mêsia có thể là vị vua, ngôn sứ, tư tế hay thẩm phán.

Đến thời Tân ước, Kitô giáo luôn luôn rao giảng tuyên xưng Đức Giêsu là Đấng Mêsia/ Đấng Kitô. Từ đó, họ còn kêu tên là Đức Giêsu Kitô. Thế nhưng trong Tin Mừng không bao giờ thấy Đức Giêsu nói ta là Đấng Mêsia, nhưng quý dữ biết rõ Đức Giêsu là Đấng Mêsia (Lc 4,41), và khi Đức Giêsu ra trước tòa án Do Thái, trước Hội đồng công tọa, vị thượng tế hỏi ông có phải là Đấng Mêsia không? Trong Tin Mừng Máccô Đức Giêsu xác nhận (14,62), nhưng theo Máttêu và Luca, câu trả lời của Đức Giêsu không rõ ràng, như tránh né mọi cam kết. Sự khác biệt này giữa Máccô và Máttêu - Luca nêu lên câu hỏi là Đức Giêsu đã trả lời ra sao? Thêm nữa, điều đó cho thấy rõ ý hướng biên soạn của Máccô, và khó biết được ý thức của Đức Giêsu đối với sứ mệnh thiên sai.

Một đoạn văn quan trọng nằm ngay trung tâm cuốn Tin Mừng Máccô có thể giúp hiểu được ý nghĩa Mêsia hơn. Đức Giêsu hỏi các môn đệ: *“còn anh em, anh em nói thầy là ai?”*. Ông Phêrô đáp trả tuyên xưng Đức Giêsu là Đấng Kitô (8,29). Lời tuyên xưng của Phêrô nằm trong đoạn văn chương quan trọng của Tin Mừng Máccô, đánh dấu khúc rẽ trong mối tương quan giữa Đức Giêsu và các môn đệ, cũng như trong việc mạc khải Đức Giêsu. Điều này nói lên sự hiểu biết của

ông Phêrô về con người của Đức Giêsu, nhưng tước hiệu Mêsia ở vào thời điểm đó và thời điểm sau Phục sinh với Kitô giáo không có cùng một nội dung. Khi Đức Giêsu trách ông Phêrô có nghĩa Người từ chối màu sắc chính trị gán cho tước hiệu này, và yêu cầu các ông giữ im điều đó. Khi mọi sự hoàn tất với sự thương khó cho thấy Đức Giêsu không muốn quyền hành chính trị và vinh quang của một vị vua. Lời tuyên về Mêsia về Người sẽ không thành vấn đề nữa.

Thế nhưng các thượng tế đã kết án người như Đấng Mêsia, tức là người muốn chiếm đoạt ngôi vua, và Hội đồng công tọạ đã tố cáo Người với Philatô theo lý do chính trị. Philatô cũng đã kết án Đức Giêsu về tội chính trị như tấm biển ghi trên thập giá của Người: *“Giêsu Nazareth, vua dân Do Thái”*. Tin Mừng Gioan còn cho biết Hội đồng công tọạ còn nhấn nhủ Philatô như một sự dọa phát giác: *“nếu Người tha nó, Người không phải là bạn của César. Ai xưng mình là vua, thì chống lại César”* (Ga 19,12). Việc kết án Đức Giêsu sau này cũng còn những hậu quả tiếp theo. Hoàng đế Vespasien ra lệnh sau khi chiếm được thành Giêrusalem tìm kiếm tiêu diệt tất cả những ai thuộc dòng họ Đavít để không còn giữa người Do Thái một người nào thuộc dòng họ nhà vua (Eusèbe, *Histoire Ecclésiastique* 3,12). Hai mươi năm sau, hoàng đế Domitien ra lệnh tiêu diệt tất cả những người xuống từ dòng tộc Đavít. Truyền thống cũng còn cho biết có một số kẻ lạc giáo đã tố cáo những người thuộc dòng họ ông Jude như thuộc dòng dõi Đavít và có họ hàng với Đấng Kitô (Eusèbe theo ông Hégésippe viết khoảng năm 180).

Tóm lại, Do Thái chờ đợi một Đấng Mêsia mang màu sắc chính trị, Đức Giêsu ý thức hoàn thành những lời sấm

về Đấng Mêsia, nhưng Người không muốn được công bố. Đức Giêsu qui chiếu vào những sấm ngôn khác nói về Đấng được Thiên Chúa gửi đến không phải để cai trị nhưng để phục vụ, chịu thương khó và chịu chết.

## 114. Con Người

Tước hiệu Con Người không thấy có trong tiếng Hy Lạp phạm tục, nhưng được dùng tới 82 lần trong Tin Mừng. Đây là tước hiệu trong đa số trường hợp được đặt trên miệng Đức Giêsu. Tước hiệu được thấy xuất hiện trong nhiều khuynh hướng của truyền thống Tin Mừng: Máccô 14 lần; Q 10 lần; Máttêu 7 lần; Luca 7 lần và Gioan 13 lần. Ngoài truyền thống Tin Mừng, tước hiệu còn thấy thêm 3 lần trong Tân ước: Cv 7,56; Kh 1,13 và 14,14. Trong Tin Mừng các tác giả không bao giờ giải thích tước hiệu này. Bởi vì tước hiệu này gặp nhiều lần, nên vấn nạn đặt ra là không biết Đức Giêsu có dùng nó trong thời gian rao giảng để ám chỉ về Người hay không.

Các nhà chú giải đang tranh luận xem có phải tước hiệu được dùng cho một nhân vật huyền bí mà Do Thái giáo có nói đến, hay tước hiệu này chỉ tương đương với con người nói chung, không chỉ định một ai đó, như trong thị kiến của Đanien (7,13): *“tôi mãi nhìn các thị kiến ban đêm, thì này với mây trời, như thể một Con người đi đến. Người tiến lại đấng cao niên, và người ta cho Người xích lại trước nhan Người”*. Nhưng Đanien cũng giải thích vương quyền được trao cho các thánh của Đấng Tối cao (7,27). Thế nhưng người Do Thái và Kitô hữu hiểu đó là lời loan báo tiên tri cho một người mà Thiên Chúa dành một vai trò thiết yếu trong thời sau hết. Tư tưởng

này ít thấy nói tới trong các văn bản Do Thái, và các văn bản Qumrân càng không thấy đề cập tới.

Nhưng trong sách 1Hênốc<sup>134</sup> trong phần dụ ngôn lại thấy nói nhiều đến tư tưởng trên. Nhân vật huyền bí được gọi là Đấng được ân sủng hoặc Đấng Mêsia. Và tư tưởng này cũng được đọc thấy trong cuốn sách Étra thứ tư<sup>135</sup>, nơi chương 13,25-37 nói về thị kiến thời cánh chung: một người từ biển nổi lên, ông được Đấng Tối Cao để dành từ lâu, và ông sẽ giải thoát mọi loài thụ tạo... Và Con Đấng Tối Cao được thấy như một người từ biển nổi lên. Người Con đó sẽ thắng kẻ nghịch đạo của các dân tộc. Và trong một đoạn trước Étra 7,29 cho biết căn cước của con người này. Đó là Đấng Mêsia đến cầm quyền trong một thời gian, và ông ta chết như mọi người.

Tước hiệu thiên sai Con Người rất hiếm trong Do Thái giáo, và cũng được biết ít được nói đến trong Giáo hội sơ khai. Sách Công vụ các tông đồ (7,56) cho thấy ông Têphanô<sup>136</sup> có nói đến tước hiệu này. Thánh Phaolô không bao giờ nói đến Con Người, nhưng ông có so sánh Đức Kitô như một Adam thứ hai (1Cr 15,45).

Trong Tin Mừng tước hiệu Con Người đều do Đức Giêsu nói ra. Ngoài ra, sách Khải huyền cũng có nói đến tước hiệu Con Người (1,13; 14,14) chỉ rõ điểm Kitô học sâu sắc của cuốn sách và bắt nguồn từ truyền thống Gioan.

<sup>134</sup> Cuốn sách viết khoảng thời gian từ năm 100 đến năm 70 trước công nguyên. 1Hênốc 45,3; 46,1-3; 48,3-7; 48,8-10.

<sup>135</sup> Cuốn sách thuộc văn chương Do Thái hoàn thành vào khoảng cuối thế kỷ thứ I.

<sup>136</sup> Têphanô là người biểu lộ theo mẫu gương Đức Giêsu qua cái chết tử đạo.



Tóm lại, Đức Giêsu không lấy hình ảnh Con Người từ truyền thống Do Thái giáo, và sau này Giáo hội tiên khởi cũng không đặt hình ảnh này vào con người của Đức Giêsu, vì thế Chính Đức Giêsu đã dùng tước hiệu với những tư tưởng kèm theo đó. Đọc qua các văn bản Đức Giêsu nói về Con Người có thể đưa ra ba điểm:

- Đức Giêsu nói Con Người đến sự biểu lộ trong tương lai, cho cảm tưởng đó là một nhân vật khác chứ không phải là Người (Mc 13,24-27; 13,29-30; 13,33-37; Lc 17,22; 18,8; 21,36...

- Bình thường, các văn bản chỉ định rõ Đức Giêsu là Con Người như lời tiên tri Đanien (Mc 2,10; 2,28; 8,38; 14,41; 14,62; Lc 9,58; 19,10).

- Đức Giêsu phong phú hóa quan niệm về Con Người với sự thương khó và cái chết (Mc 8,31; 9,12; 10,45; 14,21; Lc 18,31.). Điều này có thể qui chiếu về bài ca người Tôi Tớ theo Is 52-53. Bài ca nói đến một nhân vật huyền bí đến để nên người Tôi Tớ (52,13). Ông khiêm hạ và bị ngược đãi (53,3), nhưng ông mang trong mình những đau khổ của con người.

## 115. Con Thiên Chúa

Tin Mừng Máccô mở đầu: "*Tin Mừng Đức Giêsu Kitô, Con Thiên Chúa*"; và trong đoạn cuối, khi Đức Giêsu chết trên thập giá, viên bách quản La Mã đã tuyên xưng: "*Ông này quả thật là Con Thiên Chúa*" (Mc 15,39). Vì thế, tước hiệu Con Thiên Chúa có một chỗ đứng ưu tiên. Trong Tin Mừng, Đức Giêsu không bao giờ tự mình nói tới hay nhận lấy tước hiệu Con Thiên Chúa. Vậy những ai đã tuyên xưng các tước

hiệu này: Trước hết các tác giả Tin Mừng, các quý dữ (Mc 3,11; 5,7), Satan 2 lần trong trình thuật cám dỗ nơi Lc 4,1-13 và Mt 4,1-11. Satan lý luận: “*nếu ngươi là Con Thiên Chúa*”, tức là “*vì ngươi là Con Thiên Chúa...*”.

Tóm lại, cho dù Đức Giêsu ý thức được kêu gọi hoàn thành những sấm ngôn loan báo một vị vua Mêsia đến, và người đó được Thiên Chúa cho biết là Con của Người; nhưng Đức Giêsu chưa bao giờ nhận lấy tước hiệu này, vì tự nó kéo theo một vinh quang trần tục và mang khả năng với những hậu quả chính trị.

Thật ra, tước hiệu Con Thiên Chúa diễn đạt đúng hơn cả hữu thể, quyền hành và công trình của người mà thiên hạ nhìn nhận quyền chủ tể tối cao. Quyền hành sự dữ và xấu xa hiểu rõ điều này và các Kitô hữu cũng tuyên xưng tước hiệu mỗi khi được như thấy nơi các thư của Phaolô (Rm 1,3-4), hay trong Tin Mừng Gioan trình bày Đức Giêsu như Con của Thiên Chúa Cha (1,14.18). Đó là một trạng thái được Tin Mừng tuyên xưng hơn là được Tin Mừng thuật lại, cho nên Tin Mừng Máthêu nêu lên câu văn như lời tuyên xưng mà không gây bối ngỡ: “*vậy anh em hãy đi và làm cho muôn dân trở thành môn đệ, làm phép rửa cho họ nhân danh Cha, và Con và Thánh Thần*” (28,19). Nhưng không phải vì thế cho Giáo hội sơ khai tưởng tượng ra rồi tuyên xưng Đức Giêsu là Con Thiên Chúa.

Những *logia* mà Đức Giêsu nói trong nhiều hoàn cảnh đều là những kinh nguyện Đức Giêsu thưa lên cùng Thiên Chúa là Cha của Người. Đó là kinh Lạy Cha (Mt 6,9; Lc 11,2). Một lần khác: “*Lạy Cha là Chúa tể trời đất, con xin ngợi khen Cha, vì Cha đã giấu không cho bậc khôn ngoan thông thái biết*

những điều này, nhưng lại mặc khải cho những người bé mọn. Vâng lạy Cha, vì đó là điều đẹp ý Cha. Cha tôi đã giao phó mọi sự cho tôi. Và không ai biết Người Con trừ Chúa Cha; cũng như không ai biết Chúa Cha, trừ Người Con và kẻ mà Người Con muốn mặc khải cho" (Mt 11,25-27; Lc 10,21-22), và trong vườn Gethsemani "Abba, lạy Cha" (Mc 13,32)... Những văn bản trên không diễn đạt tâm tình chung của các Kitô coi Thiên Chúa là Cha, nhưng nó nói lên mối tương quan đặc biệt và duy nhất liên kết Đức Giêsu với Đấng mà Người gọi là Cha trong những lúc khó khăn nhất.

Đó là những dấu hiệu cho biết những lời trên đến từ Đức Giêsu, và khi Đức Giêsu loan báo ngày tận thế, Người kết thúc lời loan báo như sau: "còn về ngày giờ đó thì không ai biết được, ngay cả các thiên sứ trên trời hay người Con cũng không, chỉ có Chúa Cha biết mà thôi" (Mc 13,32). Lời loan báo rất rõ ràng, cho nên chắc không có một cộng đoàn Kitô hữu dám nói lên điều khẳng định trên, vì cùng lúc cho thấy cái giới hạn vai trò của người Con. Lời loan báo rõ ràng chỉ có thể đến từ Đức Giêsu.

Ngoài ra cũng còn một số văn bản cho thấy Thiên Chúa Cha nhận Đức Giêsu là người Con yêu mến. Ngày Đức Giêsu chịu phép rửa, một tiếng nói vọng từ trời: "Đây là Con ta yêu dấu..." (Mc 1,11). Tiếng vọng từ trời lại thêm một lần được nghe thấy trong trình thuật biến hình: "Đây là Con Ta yêu dấu, các ngươi hãy nghe lời Người" (Mc 9,7). Lời vọng xuống từ trời ở đây cũng giống như lời vọng ở ngày Đức Giêsu chịu phép rửa.

Những cụm từ đầu của tiếng vọng từ trời đến từ một Thánh vịnh thiên sai đế vương: Thiên Chúa phán: Người

là Con Ta (2,7). Lời khẳng định đã có nói đến trong lời sấm của ngôn sứ Nathan khi ông loan báo cho vua Đavít trong dòng dõi sẽ có một vị vua mà vương triều sẽ mãi mãi: *“Ta sẽ là cha của nó và nó sẽ là con ta”* (2S 7,14). Hai văn bản trên nói rõ Thiên Chúa phong vương một vị vua trong tương lai và nhận ông làm Con. Triều đại của ông sẽ vĩnh viễn như điều Thiên Chúa muốn.

## 116. Người làm phép lạ

Khi tìm hiểu Đức Giêsu lịch sử không thể nào bỏ qua vấn đề phép lạ. Trước đây các phép lạ được xem như bằng chứng về sự thật. Nhưng khi nghiên cứu sử tính các Tin Mừng ở thế kỷ thứ XIX, các trình thuật phép lạ bị xếp vào loại huyền thoại. Những tác giả như David Friedrich Strauss và Ernest Renan hoàn toàn loại bỏ cái siêu nhiên và trước hết các phép lạ trong Tin Mừng. Họ cho rằng các trình thuật phép lạ không thuộc hạng khoa học, vì không thể kiểm chứng với những thí nghiệm. Họ cho các trình thuật phép lạ mang tính cách huyền diệu, một phép trừ theo định luật thiên nhiên. Một số đông nhà nghiên cứu ngày nay cũng còn xếp phép lạ vào loại huyền thoại như lời của Kaseman: *“một phần lớn các phép lạ do Đức Giêsu làm đều coi như những huyền thoại”*. Các nhà nghiên cứu thấy nhiều phép lạ trong Tin Mừng rất gần sát ngay cả trong chi tiết với những phép lạ trong Cựu ước, như trường hợp phép lạ làm cho người con trai góa phụ thành Nain giống như những trình thuật nói về phép lạ của ngôn sứ Elia làm cho đứa con trai bà góa thành Sarepta sống lại<sup>137</sup>.

<sup>137</sup> Không phải tất cả trong Tin Mừng đều đến từ Cựu ước như trường hợp vừa nêu trên. Rudolf Bultmann có nói đến nước đền thờ Dionysos đã

Vấn đề các phép lạ trong Tin Mừng ngày nay cũng có thay đổi ít nhiều, nhất là đến từ phía khoa học. Biên giới giữa cái siêu nhiên và cái tự nhiên cũng không còn rõ nét, và cái tương đối của sự hiểu biết khoa học và lịch sử cũng được thấy rõ hơn. Các nhà nghiên cứu hiểu hơn giá trị của các huyền thoại và truyền thuyết nhờ phân tâm học và khoa học nhân bản. Các nghiên cứu những văn bản cổ cho thấy tính thích đáng của ngôn ngữ không giống với những gì theo lôgic của toán học. Bên cạnh sự thuần lý, biểu tượng tìm lại được một địa vị xứng đáng. Tóm lại, những trình thuật phép lạ trong Tin Mừng không mang tính lịch sử theo đúng nghĩa mình cho như ngày nay, tức là những trình thuật đó không đưa ta vào tương quan trực tiếp với một sự kiện. Nhưng những trình thuật được coi như mang tính lịch sử vì gửi ta đến với những biến cố diễn giải mà ý nghĩa đi vào lòng người tín hữu. Những người thuộc phái duy chính thống đọc văn bản theo nghĩa văn tự cho những phép lạ nói đúng lịch sử cho biết những gì thực sự đã xảy ra; còn những người duy lý từ chối những phép lạ vì không phải lịch sử. Cả hai khuynh hướng trên đều để qua một ý nghĩa thực sự của các trình thuật phép lạ, và hoàn toàn ngăn sự điệp đức tin tiềm ẩn trong đó.

Nhà nghiên cứu John P. Meier không chấp nhận ý tưởng mọi phép lạ trong Tin Mừng đều là huyền thoại. Những phép lạ trên thiên nhiên có thể là không có sử tính. Phép lạ

---

biến thành rượu trong ngày lễ của thần đó như điều đã xảy ra trong tiệc cưới Cana. Phép lạ ông Phêrô đi trên mặt nước, và bị rơi xuống nước vì kém lòng tin, cũng đã thấy xảy ra giữa Đức Phật và môn đệ của Người. Phép lạ làm cho ông Ladarô sống lại giống như trường hợp ông Horus cho ông Osiris sống lại. Osiris cũng có hai người chị đã xin cho ông được sống lại. Sau khi sống lại, ông cũng được tháo gỡ vài quần thân mình...

bánh hóa nhiều đến từ một bữa tiệc nào đó đánh dấu ghi đậm trong sứ vụ của Đức Giêsu. Những phép lạ trừ quỷ và chữa lành đều đã xảy ra thật. Phép lạ cho con gái ông Giaia sống lại lên đến từ một hành động của Đức Giêsu lịch sử<sup>138</sup>.

Sở dĩ phép lạ trong Tin Mừng bị coi như huyền thoại vì có thể đến từ một quan niệm sai về phép lạ và sử dụng từ ngữ không đúng. Danh từ *phép lạ* dịch từ “*miraculum*” tiếng La Tinh, gợi ý tưởng cái gì khác thường, bất ngờ, ngạc nhiên. Tin Mừng không coi việc Đức Giêsu chữa bệnh như phép lạ hiểu theo “*miraculum*”, nhưng quyền năng (Mc 5,30; 6,2.5). Gioan gọi là “*việc làm*” (*ergon* 10,32.37), “*dấu chỉ*” (*semeia* 2,12; 11,4), mang ý tưởng phép lạ như dấu chỉ sức mạnh Thiên Chúa.

## 1161. Phép lạ trong các Tin Mừng

Với những gì vừa ghi trên, áp dụng cho những phép lạ ghi trong Tin Mừng cần nêu lên hai câu hỏi: chuyện đó có thật xảy ra không và mang ý nghĩa gì? Hôm nay các học giả đều đồng ý: Tin Mừng biên soạn sẽ không thể giải thích được nếu như Đức Giêsu không làm phép lạ và được người đương thời với Người nhìn nhận. Lời rao giảng trong các cộng đoàn tiên khởi trình bày Đức Giêsu “là Người đã được Thiên Chúa phái đến với anh em. và để chứng thực sứ mệnh của Người, Thiên Chúa đã cho Người làm những phép mầu, điềm thiêng và dấu lạ giữa anh em” (Cv 2,22). Người “đi tới đâu là thi ân giáng phúc tới đó, và chữa lành mọi kẻ bị ma quỷ kiềm chế” (Cv 10,38).

<sup>138</sup> John P.Meier, un certain juif Jésus, tome II, Paris, Cerf, Lectio divina Hors collection, 2005. Traduit de l'anglais par Jean-Bernard Degorce, Charles Ehlinger et Noël Lucas.

Có một vài chi tiết trong các trình thuật phép lạ mang dấu hiệu sử tính. Vài câu chuyện mang âm hưởng truyền thống như mối liên kết giữa phép lạ với triều đại Thiên Chúa; có những chi tiết không thể bịa ra được như chiếc gối trong thuyền (Mc 4,38). Đức Giêsu phải làm hai lần mới cho một người mù được thấy (Mc 8,22-25) như thể bắt lợc. Có những phép lạ làm trong ngày Sabát gây phản ứng cho người Do Thái (Mc 3,1-16). Đức Giêsu tẩy sạch một người phong và đó là việc của các tư tế (Mt 8,24).

Những phép lạ Đức Giêsu làm đều mang dấu hiệu đối nghịch gây hoang mang “*mọi Người đều kinh ngạc đến nỗi họ bàn tán với nhau: thế nghĩa là gì?*” (Mc 1,27; 6,2). Đức Giêsu bị kết án đui đờ dựa vào thế quý vương (Mc 3,22; Mt 9,34)...

Cuộc đời Đức Giêsu không có gì giống phù thủy, hay đi ra ngoài khỏi cái bình thường của con người. Những phép lạ không có gì kỳ diệu đối với một số phép lạ các thầy phù thủy khác. Đức Giêsu không bao giờ làm phép lạ để kéo ích lợi về cho mình. Đôi khi Người không thể làm phép lạ vì dân thiếu lòng tin, hoặc từ chối làm phép lạ vì không muốn rơi vào bẫy kỳ diệu (Mc 8,11-12; Mt 12,38-39; 16,13; Lc 4,23).

## 1162. Phép lạ trừ quỷ và chữa bệnh

Ngày nay, có hai loại phép lạ được phân biệt: trừ quỷ và chữa bệnh, phép lạ trên vũ trụ hay thiên nhiên. Việc trừ quỷ cũng còn cần tách ra khỏi với việc chữa bệnh. Đức Giêsu trừ quỷ khi nói với quỷ hay một quyền lực xấu xa mà người bệnh là nạn nhân. Việc trừ quỷ đưa tới điều chữa lành, nhưng mọi bệnh được lành không phải đến từ việc trừ quỷ.

### 1163. Ba người được sống lại

Trong Tin Mừng có 3 người được sống lại: con gái ông Giaia (Mt 9,23-26); con trai góa phụ thành Nain (Lc 7,11-17); ông Ladarô (Ga 11,1-44). Những trình thuật này đặt vấn đề sử tính, nên có tác giả chú giải theo nghĩa tượng trưng: câu chuyện con gái ông Giaia chỉ việc chữa lành; con trai bà góa thành Nain theo kiểu mẫu các ngôn sứ Eli và Elisê trong Cựu ước. Dưới ánh sáng Phục sinh, Tin Mừng minh họa giáo thuyết quyền năng của Đức Giêsu trên sự sống và sự chết; Câu chuyện ông Ladarô làm có giáo huấn về Đức Giêsu như nguồn mạch sự sống và sự sống lại. Cách giải thích này muốn tôn trọng ý nghĩa thần học của trình thuật.

Ngoài ra, cũng có một số tác giả khác tìm thấy dấu hiệu sử tính trong ba trình thuật trên. Ba trình thuật này ngoài lệ đối với biết bao việc chữa lành khác. Câu chuyện con gái ông Giaia cho rất nhiều chi tiết: “*đứa bé đã 12 tuổi*”, “*cho con bé ăn*”, Máccô lại cho biết Đức Giêsu nói bằng tiếng Aram (5,41): “*Talithakum*” và đó là một từ cổ. Trong trình thuật con trai bà góa thành Nain, Luca cho biết chi tiết về nơi, dấu hiệu có thật vì Luca ít khi bao giờ chú tâm về nơi chốn. Sau hết trình thuật ông Ladarô trong Tin Mừng Gioan. Trước đây Tin Mừng Gioan được coi như đây đây biểu tượng, nhưng ngày nay khám phá ra ông rất chú trọng đến những chi tiết lịch sử và nơi chốn. Mộ chôn cất ông Ladarô làm đúng theo tập truyền người Do Thái.

### 1164. Phép lạ trên vũ trụ và thiên nhiên

Tin Mừng có những trình thuật Đức Giêsu làm phép lạ trên vũ trụ và thiên nhiên: sóng gió lặng yên; đi trên mặt



nước; nước hóa thành rượu; làm bánh hóa nhiều... Bình thường các nhà chú giải đều cho các phép lạ này mang ý nghĩa biểu hiện.

## 117. Đón tiếp những người bị xã hội ruồng bỏ

Trong khi đi rao giảng, Đức Giêsu bỏ nhiều thời giờ lui tới với những người xã hội thời đó không mấy thích lui tới với họ. Những người thường bị coi là phường tội lỗi như hạng thu thuế, các gái điếm và hạng dân đen. Đức Giêsu gần gũi với dân chúng nghèo, những người không thể kiện toàn những khát khe Lễ luật, những người bị coi như không trong sạch và tội lỗi.

Thu thuế là một nghề nghiệp trong xã hội. Thời Đức Giêsu, thu thuế tượng trưng cho phản quốc, tay sai cho chính quyền La Mã. Thêm vào cái tội chính trị còn cái tội về luân lý nữa. Họ mang tiếng bóc lột, tham nhũng. Máthêu ghi người thu thuế bị xếp vào hạng dân ngoại (5,46.48; 18,17), hay phường cướp bóc. Theo Lc 7,34: *“Con Người đến, cũng ăn cũng uống như ai, thì các ông lại bảo: đây là tay ăn nhậu, bạn bè với quân thu thuế và phường tội lỗi”*. Câu lên án cho thấy Đức Giêsu thường hay gặp những hạng người như trên.

Bên cạnh người thu thuế còn một loại thường gọi chung chung *“phường tội lỗi”* điển hình các cô gái điếm. Qua trình thuật cô gái điếm đến ôm chân, rồi hôn chân và lấy đầu thom đổ lên chân tại nhà ông Simon theo Lc 7,36-50, Đức Giêsu cho thấy lòng Thiên Chúa khoan nhân. Một lần khác với người đàn bà bị bắt quả tang ngoại tình, Đức Giêsu nói *“tôi không lên án chị đâu! Thôi về đi và từ nay đừng phạm tội nữa”*

nêu lên thái độ khoan nhân của Người. Đức Giêsu không chỉ năng lui tới với những hạng người như vậy, nhưng còn vào nhà và ăn uống với họ, chấp nhận cho người đời xếp mình vào đồng hạng với đám người đó. Qua việc làm này, Đức Giêsu muốn nói Thiên Chúa mở cửa Nước Trời và mời vào chung vui tiệc Nước Trời.

Sứ điệp căn bản là Nước Thiên Chúa diễn đạt qua những chủ đề cốt lõi nơi điều Đức Giêsu nói về ơn cứu độ trao ban cho mọi người, nhưng trước hết cho người tội lỗi, và người thấp bé.

